CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hành phúc

Số: 13/2020/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 1 tháng 01 năm 2020

NGHI ĐỊNH
Hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
Chính phủ ban hành Nghị định hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này hướng dẫn chi tiết khoản 4 Điều 14, khoản 3 Điều 19, khoản 3 Điều 38, khoản 4 Điều 39, khoản 5 Điều 41, khoản 8 Điều 43, khoản 5 Điều 45, khoản 2 Điều 52, khoản 4 Điều 53, khoản 4 Điều 58, khoản 2 Điều 62, khoản 2 Điều 63, khoản 4 Điều 64, khoản 3 Điều 67, khoản 2 Điều 68, khoản 5 Điều 78 Luật Chăn nuôi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến chăn nuôi trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này các từ ngữ sau được hiểu như sau:

1. Chất chính trong thức ăn hỗ trợ hoàn chỉnh, thức ăn đảm dặc là protein thô và lysine tổng số; trong thức ăn hỗ trợ hoàn chỉnh cho động vật cảnh là protein tổng số; trong thức ăn chăn nuôi khác, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi là các chất quyết định công dụng và bán chất của sản phẩm, do nhà sản xuất công bố trong tài liệu kỹ thuật kèm theo hoặc trên nhãn sản phẩm.
2. Chi tiêu an toàn là chỉ tiêu quy định mức giới hạn tối đa cho phép trong thực phẩm chăn nuôi để không ảnh hưởng tiêu cực đến vật nuôi, con người và môi trường. Chi tiêu an toàn trong thực phẩm chăn nuôi gồm: đọc tốt, vi sinh vật gây hại, ký sinh trùng và chi tiêu khác quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và quy định của pháp luật có liên quan.


4. Cơ sở sản xuất thực phẩm chăn nuôi là cơ sở thực hiện một hoặc toàn bộ hoạt động chế biến, gia công thực phẩm chăn nuôi.

5. Hệ thống động vật nuôi là hàng số áp dụng để quy đổi trực tiếp số lượng gia súc, gia cầm sang đơn vị vật nuôi.


7. Nhà yến là công trình xây dựng mới hoặc cải tạo để nuôi chim yến.

8. Nhân giống nhân tạo chim yến là hoạt động áp nở, nuôi dưỡng nhân tạo chim yến.

9. Sản phẩm chim yến là tổ yến, trứng giống, con giống chim yến.

10. Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi là sản phẩm có đặc tính lý học, hóa học, sinh học sử dụng để xử lý chất thải chăn nuôi.

Điều 4. Quy định chung về thực hiện thủ tục hành chính trong Nghị định này

1. Nộp hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính: Tùy theo điều kiện tiếp nhận, trả kết quả của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính, tổ chức, cá nhân nộp 01 hồ sơ thực hiện hoặc qua dịch vụ布鲁 chính hoặc qua môi trường mạng (cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax).

Quy định về nộp hồ sơ như sau:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ布鲁 chính: Các thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc bản sao chứng thực hoặc bản chụp không chứng thực kèm bản chính để đối chiếu;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng: Các thành phần hồ sơ phải được scan, chụp từ bản chính.
2. Thời gian trả lời tình dấy đủ của hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tài thời điểm tiếp nhận hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bu Weeks chính hoặc qua mô hình trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

3. Cách thức nộp phí, lệ phí thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính nộp phí, lệ phí theo quy định hiện hành trực tiếp tại cơ quan giải quyết thủ tục hành chính hoặc bằng hình thức chuyển khoản hoặc qua dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

4. Cách thức trả kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thực hiện trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc qua dịch vụ bu Weeks chính hoặc qua mô hình trường mạng.

5. Trường hợp Nghị định này có quy định khác với quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này thì thực hiện theo quy định đó.

6. Trường hợp hồ sơ là bản bằng chữ nước ngoài phải có bản dịch ra tiếng Việt có chứng thực.

7. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về tình hợp pháp của hồ sơ đã nộp.

Chương II
GIỌNG VẬT NUÔI

Điều 5. Quy định về thu thập, bảo tồn, khai thác, phát triển nguồn gen giống vật nuôi

1. Việc điều tra, thu thập nguồn gen giống vật nuôi được quy định như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành có liên quan tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập, lưu giữ nguồn gen giống vật nuôi mới được phát hiện;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng thẩm định, đánh giá ban đầu về nguồn gen, bàn chất di truyền, đặc tính sinh học của nguồn gen giống vật nuôi mới;
c) Khi phát hiện nguồn gen giống vật nuôi mới, tổ chức, cá nhân không được giết thịt, mua bán, tiêu hủy. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi phát hiện nguồn gen giống vật nuôi mới có trách nhiệm thực hiện các biện pháp lưu giữ, bảo vệ nguồn gen giống vật nuôi mới và báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

d) Tổ chức, cá nhân không được phép xuất khẩu, nghiên cứu hoặc sử dụng cùng với tổ chức, cá nhân nước ngoài đối với nguồn gen giống vật nuôi mới trước khi được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, đánh giá.

2. Việc bảo tồn nguồn gen giống vật nuôi được quy định như sau:

a) Hoạt động bảo tồn nguồn gen giống vật nuôi tuân thủ quy định của pháp luật về đa dạng sinh học;

b) Căn cứ kết quả thẩm định, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lựa chọn nguồn gen giống vật nuôi có tính khác biệt với nguồn gen giống vật nuôi đã có để bảo tồn, đưa vào chương trình quy gen quốc gia, nghiên cứu, sử dụng vào hoạt động chăn nuôi, nhân giống và cấp phát vào cơ sở dữ liệu Quốc gia về nguồn gen giống vật nuôi;

c) Hàng năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập kế hoạch về việc bảo tồn nguồn gen giống vật nuôi.

3. Việc khai thác, phát triển nguồn gen giống vật nuôi được quy định như sau:

a) Khi sản xuất và thi trường có nhu cầu thì nguồn gen giống vật nuôi được khai thác, phát triển;

b) Nguồn gen giống vật nuôi đưa vào khai thác, phát triển thì được đưa ra khỏi danh sách nguồn gen giống vật nuôi được bảo tồn;

c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt việc khai thác, phát triển nguồn gen giống vật nuôi;

d) Tổ chức, cá nhân hợp tác nghiên cứu và tiếp cận nguồn gen giống vật nuôi thực hiện theo quy định của Nghị định số 59/2017/ND-CP ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen.

Điều 6. Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn

1. Giống vật nuôi đưa vào Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Có số lượng cá thể hoặc có số nhóm huyệt thống còn ít dẫn đến nguy cơ cần huyệt cao;
b) Có số lượng cả thể suy giảm ít nhất 50% theo quan sát hoặc ước tính trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá hoặc được dự báo suy giảm ít nhất 50% trong 05 năm tiếp theo.

2. Danh mục giống vật nuôi cần báo tồn được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Việc cấp nhật Danh mục giống vật nuôi cần báo tồn theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

Điều 7. Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu

1. Giống vật nuôi đưa vào Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:
   a) Giống vật nuôi bản địa mang nguồn gen quý, hiếm;
   b) Có tính độc đáo, đặc hữu của Việt Nam.

2. Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Việc cấp nhật Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

Điều 8. Cấp nhật Danh mục giống vật nuôi cần báo tồn, Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu

1. Hàng năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ra soát, lập hồ sơ cấp nhật Danh mục giống vật nuôi cần báo tồn, Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu.

2. Thành phần hồ sơ báo gồm:
   a) Kết quả rà soát, đánh giá về Danh mục giống vật nuôi cần báo tồn, Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu;
   b) Đơn cuối tổ chức, cá nhân đề nghị giống vật nuôi đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục giống vật nuôi cần báo tồn, Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu (nếu có);
   c) Bản thông tin về tên giống và địa điểm phân bố của giống vật nuôi cần đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục giống vật nuôi cần báo tồn, Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu;
   d) Bản thuyết minh tính cần thiết của việc đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục giống vật nuôi cần báo tồn, Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu.
3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ cấp nhất Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn, Danh mục giống vật nuôi cắm xuất khẩu bao gồm các thành phần sau:

   a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Cục Chăn nuôi và các đơn vị liên quan;

   b) Đại diện Bộ Tài nguyên và Môi trường;

   c) Đại diện Bộ Khoa học và Công nghệ;

   d) Chuyên gia về lĩnh vực giống vật nuôi.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ kết quả thẩm định, trình Chính phủ xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn, Danh mục giống vật nuôi cắm xuất khẩu theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Chương III
THỨC ĂN CHẤN NUÔI

Điều 9. Điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi

1. Điểm c khoản 1 Điều 38 của Luật Chăn nuôi được quy định chi tiết như sau:

Đây chuyển sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với thức ăn chăn nuôi phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, khó gây nhiễm chéo, không thối nhoém chất độc hại từ thiết bị sang thức ăn chăn nuôi; khu vực chứa thức ăn chăn nuôi bảo đảm thông thoáng, có đủ ánh sáng để quan sát bằng mắt thường, có giải pháp chống ẩm để không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm; cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật.

2. Điểm d khoản 1 Điều 38 của Luật Chăn nuôi được quy định chi tiết như sau:

Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi phải có biện pháp để kiểm soát tap chất (cá tận, kim loại, bụi) gây nhiễm bẩn vào sản phẩm; có biện pháp kiểm soát, phòng, chống động vật xâm nhập vào khu vực sản xuất, khu lưu trữ sản phẩm; có biện pháp phòng, chống mối mọt; có biện pháp thu gom và xử lý chất thải để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và bảo đảm vệ sinh môi trường; có biện pháp bảo hộ, vệ sinh cho người lao động và khách tham quan khu vực sản xuất.
Điều 10. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đúng hàng

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn bộ sung; cơ sở sản xuất dòng thời thức ăn bộ sung và thức ăn chăn nuôi khác; cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo đề nghị của bên nhập khẩu;

   a) Cục Chăn nuôi cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn bộ sung; cơ sở sản xuất dòng thời thức ăn bộ sung và thức ăn chăn nuôi khác; cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo đề nghị của bên nhập khẩu;

   b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

2. Hồ sơ để nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi bao gồm:

   a) Đơn để nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 01.TACN Phu lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

   b) Bản thuyết minh điều kiện sản xuất theo Mẫu số 02.TACN Phu lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

   c) Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất theo Mẫu số 03.TACN Phu lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

   d) Bản tóm tắt quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn truyền thống và nguyên liệu đơn.

3. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đúng hàng được quy định như sau:

   a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này;

   b) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hồn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đảm bảo:

   Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ.

   Trưởng hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

   Trưởng hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này và lập Biên bản theo Mẫu số 05.TACN Phu lục I ban hành kèm theo Nghị định này.
Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiến, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày lập biên bản đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (nếu cần thiết).

Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiến, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thực án chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phù lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp từ chủ phải trả lời bằng văn bản và nếu rõ lý do.

c) Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thực án chăn nuôi truyền thống nhắm mục đích thương mại, theo đạt hàng:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ; trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thực án chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phù lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp từ chủ phải trả lời bằng văn bản và nếu rõ lý do;

d) Trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu phải đánh giá điều kiện thực tế để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thực án chăn nuôi thì cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này.

4. Hồ sơ để nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thực án chăn nuôi gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thực án chăn nuôi theo Mẫu số 01.TACN Phù lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân (tên cơ sở, tên địa chỉ cơ sở sản xuất, địa chỉ trụ sở) trong Giấy chứng nhận.

5. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thực án chăn nuôi được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thực án chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phù lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp từ chủ phải trả lời bằng văn bản và nếu rõ lý do.
6. Trường hợp cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thực phẩm ăn chăn nuôi mà thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, tổ chức, cá nhân phải làm thủ tục theo quy định tại khoản 3 Điều này.

7. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thực phẩm ăn chăn nuôi:

Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này xử lý vi phạm hành chính, ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thực phẩm ăn chăn nuôi và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ sở thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm c khoản 3 Điều 39 của Luật Chăn nuôi;

b) Cơ sở không còn đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật Chăn nuôi và Điều 9 Nghị định này nhưng không khắc phục trong thời hạn đã cam kết với cơ quan có thẩm quyền.

8. Cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thực phẩm chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại ở hộ gia đình, hộ kinh doanh không phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thực phẩm ăn chăn nuôi.

9. Chi phí phục vụ hoạt động đánh giá để cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thực phẩm ăn chăn nuôi, đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thực phẩm ăn chăn nuôi do tổ chức, cá nhân đăng ký chi trả theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 11. Đánh giá điều kiện thực tế sản xuất thực phẩm ăn chăn nuôi

1. Đánh giá điều kiện thực tế sản xuất thực phẩm ăn chăn nuôi bao gồm:

a) Đánh giá điều kiện để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thực phẩm ăn chăn nuôi;

b) Đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thực phẩm ăn chăn nuôi.

2. Nội dung đánh giá điều kiện sản xuất thực phẩm ăn chăn nuôi được quy định tại Mẫu số 04.TACN Phù hợp I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thực phẩm ăn chăn nuôi. Đoàn đánh giá bao gồm trưởng đoàn và thành viên đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Đối với trưởng đoàn đánh giá: Là lãnh đạo cấp phòng tró lên hoặc công chức có ít nhất 05 năm kinh nghiệm trong quản lý nhà nước về thực phẩm ăn chăn nuôi;
b) Đối với thành viên: Có ít nhất 01 thành viên được tập huấn về đánh giá điều kiện thực tế sản xuất thức ăn chăn nuôi do Cục Chăn nuôi tổ chức; có ít nhất 01 thành viên có trình độ từ đại học trở lên về lĩnh vực chăn nuôi.

4. Đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi là quan sát hiện trường cơ sở; xem xét và tra cứu tài liệu, hồ sơ; các hoạt động khác có liên quan.

5. Tận suất đánh giá giảm sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi được quy định như sau:

a) Tận suất đánh giá giảm sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi là 24 tháng một lần. Đối với cơ sở quy định tại điểm c khoản 3 Điều 10 Nghị định này, thực hiện đánh giá giảm sát lần đầu trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi;

b) Trường hợp cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi đã được cấp giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng (ISO), Thực hành sản xuất tốt (GMP), Phần tích nguy cơ và kiểm soát điểm tổ hàn (HACCP) hoặc giấy chứng nhận tương đương thì thực hiện đánh giá giảm sát với tận suất 36 tháng một lần;

c) Trường hợp phát hiện cơ sở có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thức ăn chăn nuôi, cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra, đánh giá giảm sát đột xuất.

Điều 12. Thực ăn chăn nuôi chứa kháng sinh

1. Tiêu chí đối với một số loại vật nuôi ở giai đoạn con non được sử dụng thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh để phòng bệnh được quy định như sau:

a) Lợn con có khối lượng đến 25 kg hoặc từ sơ sinh đến 60 ngày tuổi;

b) Gà, vịt, ngan, chim cút từ 01 đến 21 ngày tuổi;

c) Thò từ sơ sinh đến 30 ngày tuổi;

d) Bê, nghẻ từ sơ sinh đến 06 tháng tuổi.

2. Chỉ được sử dụng kháng sinh trong sản xuất thức ăn hồn hợp hoàn chỉnh cho gia súc, gia cầm và thức ăn tinh cho gia súc ăn cỏ.

3. Việc sử dụng kháng sinh trong phòng bệnh đối với vật nuôi được quy định như sau:

a) Thuốc thú y có chứa kháng sinh thuộc nhóm kháng sinh đặc biệt quản trong trong điều trị nhân y theo khuyến cáo của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) đã được cấp phép lưu hành với mục đích phòng bệnh đối với vật nuôi được phép lưu hành và sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020;
b) Thuốc thú y có chứa kháng sinh thuốc nhóm kháng sinh rất quan trọng trong điều trị nhân y theo khuyến cáo của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) đã được cấp phép lưu hành với mục đích phòng bệnh đối với vật nuôi được phép lưu hành và sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021;

c) Thuốc thú y có chứa kháng sinh thuốc nhóm kháng sinh quan trọng trong điều trị nhân y theo khuyến cáo của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) đã được cấp phép lưu hành với mục đích phòng bệnh đối với vật nuôi được phép lưu hành và sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022;

d) Thuốc thú y có chứa kháng sinh không thuộc quy định tại điểm a, b và c khoản này đã được cấp phép lưu hành với mục đích phòng bệnh đối với vật nuôi được phép lưu hành và sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố danh mục kháng sinh quy định tại điểm a, b và c khoản 3 Điều này.

Điều 13. Nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên công thống tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Cơ quan cấp phép:

Cục Chăn nuôi là cơ quan cấp phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Công thống tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm, nuôi thích nghi, nghiên cứu, khảo nghiệm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu.

2. Hồ sơ nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm bao gồm:

   a) Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm theo Mẫu số 07.TACN Phủ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

   b) Văn bản chứng minh về việc tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam.

3. Hồ sơ nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để nuôi thích nghi bao gồm:

   a) Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để nuôi thích nghi theo Mẫu số 07.TACN Phủ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

   b) Bản kê khai của cơ sở đăng ký về đối tượng, số lượng vật nuôi nuôi thích nghi, thời gian nuôi, địa điểm nuôi và mục đích nuôi.

4. Hồ sơ nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm bao gồm:

   a) Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để phục vụ nghiên cứu hoặc khảo nghiệm theo Mẫu số 07.TACN Phủ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;
b) Đề cương nghiên cứu hoặc khảo nghiệm theo Mẫu 08. TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Hồ sơ nhập khẩu thực ăn chăn nuôi để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm bao gồm:

   a) Đơn đề nghị nhập khẩu thực ăn chăn nuôi để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm theo Mẫu số 07. TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

   b) Văn bản thỏa thuận sử dụng dịch vụ phân tích giữa một bên là phòng thử nghiệm hoặc doanh nghiệp trong nước với một bên là phòng thử nghiệm hoặc doanh nghiệp hoặc cơ quan quản lý về thực ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu, trong đó có cam kết mẫu sản phẩm nhập khẩu không dùng cho hoạt động thương mại.

6. Hồ sơ nhập khẩu thực ăn chăn nuôi để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu bao gồm:

   a) Đơn đề nghị nhập khẩu thực ăn chăn nuôi để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu theo Mẫu số 07. TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

   b) Hợp đồng sản xuất, gia công thực ăn chăn nuôi nhằm mục đích xuất khẩu phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam về nhập khẩu hàng hóa để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu.

7. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu thực ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được quy định như sau:

   a) Trong chục, cả nhân gửi hồ sơ theo mục đích nhập khẩu quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 hoặc 6 Điều này đến Cục Chăn nuôi.

   b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cục Chăn nuôi cấp giấy phép nhập khẩu thực ăn chăn nuôi theo Mẫu số 09. TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp phải trả lại bằng văn bản và nếu rõ lý do.

**Điều 14. Đánh giá để thừa nhận phương pháp thử nghiệm của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu**

1. Phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu được Cục Chăn nuôi thừa nhận khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

   a) Được tổ chức công nhận quốc gia hoặc tổ chức công nhận quốc tế công nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại nước xuất khẩu chỉ định, thừa nhận, trong đó có phạm vi công nhận là thức ăn chăn nuôi hoặc thực phẩm;
b) Có máy móc, thiết bị, dụng cụ phù hợp với phương pháp thử nghiệm và tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025;

c) Có phương pháp thử nghiệm thực án chăn nuôi được thẩm định, xác nhận giá trị sử dụng.

2. Tố الخبر, cả nhân nhập khẩu thực án chăn nuôi có nhu cầu tự nhận phương pháp thử nghiệm thực án chăn nuôi của phòng thủ nghiệm nước xuất khẩu, nộp hồ sơ đăng ký về Cục Chăn nuôi. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị thừa nhận phương pháp thử nghiệm thực án chăn nuôi của phòng thủ nghiệm nước xuất khẩu theo Mẫu số 10.TACN Phù hợp I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận phòng thủ nghiệm của nước xuất khẩu được công nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 hoặc văn bản chỉ định, thừa nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu;

c) Danh mục máy móc, thiết bị thử nghiệm phù hợp với phương pháp thử nghiệm bao gồm các thông tin: Tên máy móc, thiết bị; thời gian đầu vào sử dụng và thời gian kiểm định, hiệu chuẩn kèm theo Giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn còn hiệu lực do phòng thử nghiệm của nước xuất khẩu cung cấp;

d) Quy trình thử nghiệm và hồ sơ thẩm định, xác nhận giá trị sử dụng của phương pháp thử nghiệm trên nền mầu thực án chăn nuôi do phòng thủ nghiệm của nước xuất khẩu cung cấp;

d) Kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng (nếu có) do phòng thủ nghiệm của nước xuất khẩu cung cấp.

3. Trình tự thừa nhận phương pháp thử nghiệm thực án chăn nuôi của phòng thủ nghiệm nước xuất khẩu được quy định như sau:

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Cục Chăn nuôi thẩm định hồ sơ và tổ chức đánh giá thực tế tại phòng thủ nghiệm (nếu cần thiết). Trường hợp kết quả thẩm định, đánh giá đạt yêu cầu, Cục Chăn nuôi ban hành quyết định thừa nhận phương pháp thử nghiệm thực án chăn nuôi của phòng thủ nghiệm nước xuất khẩu; trường hợp tự chối phải trả lời bằng văn bản và nếu rõ lý do.

Quyết định thừa nhận có hiệu lực tối đa 03 năm.

4. Thành phần Đoàn đánh giá thực tế tại phòng thủ nghiệm bao gồm: Cục Chăn nuôi, các đơn vị có liên quan và các chuyên gia kỹ thuật.
Diệu 15. Đánh giá để thỏa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu

1. Tờ chức, cá nhân nhập khẩu thức ăn chăn nuôi thuộc đối tượng phải khảo nghiệm theo quy định tại khoản 2 Diệu 37 của Luật Chăn nuôi có nhu cầu thỏa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu nộp 01 bộ hồ sơ về Cục Chăn nuôi. Hồ sơ bao gồm:

   a) Đơn đề nghị thỏa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu theo Mẫu số 11.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

   b) Bản mở tả về năng lực của cơ sở khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi theo quy định tại khoản 3 Diệu 37 của Luật Chăn nuôi do cơ sở khảo nghiệm của nước xuất khẩu cung cấp;

   c) Quy trình khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi theo nghị định về quy định tại Mẫu 08.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này do cơ sở khảo nghiệm của nước xuất khẩu cung cấp;

   d) Báo cáo kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi theo các nghị định trong quy trình khảo nghiệm và các tài liệu kỹ thuật khác có liên quan do cơ sở khảo nghiệm của nước xuất khẩu cung cấp.

2. Trình tự thỏa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu được quy định như sau:

   Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Cục Chăn nuôi thẩm định hồ sơ và tổ chức đánh giá tại nước xuất khẩu (nếu cần thiết). Trường hợp kết quả thẩm định, đánh giá đạt yêu cầu, Cục Chăn nuôi ban hành quyết định thỏa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Thành phần đoàn đánh giá bao gồm: Cục Chăn nuôi, các đơn vị có liên quan và các chuyên gia kỹ thuật.

Diệu 16. Kiểm tra tại nước xuất khẩu thức ăn chăn nuôi

1. Khi phát hiện nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh đối với thức ăn chăn nuôi nhập khẩu vào Việt Nam, Cục Chăn nuôi phối hợp với đơn vị có liên quan thành lập đoàn kiểm tra tại nước xuất khẩu.

2. Nội dung kiểm tra: Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, hệ thống tổ chức thực thi, điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi, phòng thủ nghiệm.
3. Cần cứ kết quả kiểm tra, Cục Chăn nuôi ban hành quyết định biện pháp xử lý kết quả kiểm tra đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 17. Kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi sẵn xuất và lưu hành trong nước

1. Cơ quan kiểm tra:
   a) Cục Chăn nuôi kiểm tra trên phạm vi toàn quốc;
   b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra trên địa bàn.

2. Nội dung kiểm tra:
   a) Kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi thương mại sẵn xuất và lưu hành trong nước: Thực hiện theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 43 của Luật Chăn nuôi;
   
   b) Kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi bị tiêu hối hoặc trễ về: Kiểm tra sự phù hợp của các chỉ tiêu công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng, các chỉ tiêu an toàn quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và quy định khác có liên quan. Trường hợp kết quả kiểm tra không phù hợp, tổ chức, cá nhân phải xử lý thức ăn chăn nuôi theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

Điều 18. Kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu


2. Biện pháp kiểm tra được quy định như sau:
   a) Đối với thức ăn chăn nuôi truyền thống, thức ăn hồn hợp hoàn chỉnh: Kiểm tra nhà nước về chất lượng dựa trên kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân hoặc kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định chứng nhận hợp quy lĩnh vực thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

   Trường hợp thức ăn chăn nuôi truyền thống, thức ăn hồn hợp hoàn chỉnh trong quá trình lưu thông trên thị trường bị phát hiện không bảo đảm chất lượng, gây mất an toàn cho con người, vật nuôi, môi trường hoặc khi có nhiều nại, tổ cỏ về chất lượng hoặc hoạt động sản xuất thì kiểm tra nhà nước về chất lượng dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định chứng nhận hợp quy lĩnh vực thức ăn chăn nuôi. Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm ghi biên pháp kiểm tra vào Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu đối với thức ăn chăn nuôi truyền thống, thức ăn hồn hợp hoàn chỉnh thuộc trường hợp này;
b) Đối với sản phẩm thực ăn chăn nuôi không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này: Kiểm tra nhà nước về chất lượng dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định chứng nhận hợp quy lĩnh vực thực ăn chăn nuôi;

c) Đối với lô hàng thực ăn chăn nuôi nhập khẩu có chỉ tiêu chất lượng, chỉ tiêu an toàn đã được thử nghiệm tại phòng thử nghiệm của nước xuất khẩu đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này được thử nghiệm kết quả thử nghiệm của chỉ tiêu do khi kiểm tra nhà nước về chất lượng thực ăn chăn nuôi nhập khẩu.

3. Hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng thực ăn chăn nuôi nhập khẩu bao gồm:

a) Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thực ăn chăn nuôi nhập khẩu theo Mẫu số 12.TACN Phủ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Hợp đồng mua bán; phiếu đồng gói (Packing list); hóa đơn mua bán (Invoice); phiếu kết quả phân tích chất lượng của nước xuất khẩu cấp cho lô hàng (Certificate of Analysis); nhận sản phẩm của cơ sở sản xuất; bản tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân nhập khẩu;

c) Giấy chứng nhận lưu hành tự do hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ cấp đối với nguyên liệu, thức ăn truyền thống;

d) Một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng (ISO), Giấy chứng nhận thực hành sản xuất tốt (GMP), Giấy chứng nhận phân tích nguy cơ và kiểm soát nhiễm tồn tại (HACCP) hoặc giấy chứng nhận tương đương của cơ sở sản xuất đối với nguyên liệu.

Thành phần hồ sơ quy định tại điểm b, c và d khoản này bằng tiếng Anh thì không phải kèm theo bản dịch ra tiếng Việt.


5. Miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thực ăn chăn nuôi nhập khẩu được quy định như sau:

a) Việc miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thực ăn chăn nuôi nhập khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và khoản 3 Điều 4 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP.
Thời hạn miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng thực ăn chăn nuôi exhaustive là 01 năm;

b) Trong thời gian được miễn kiểm tra, tổ chức, cá nhân tự cấp nhật thông tin lô thức ăn chăn nuôi khối thuế trên Cổng thông tin một của quốc gia của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi làm thủ tục thông quan.

Hồ sơ tự cấp nhật thông tin bao gồm các thành phần hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này và văn bản xác nhận sản phẩm được áp dụng miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thực ăn chăn nuôi khối thuế của cơ quan kiểm tra.

Ngày sau khi hoàn thiện việc cấp nhật thông tin lô hàng thực ăn chăn nuôi khối thuế, tổ chức, cá nhân được làm thủ tục để thông quan lô hàng và tự chủ trách nhiệm về hồ sơ và chất lượng sản phẩm;

c) Dánh giá giám sát lô thực ăn chăn nuôi được miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và khoản 3 Điều 4 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP.

Điều 19. Xử lý kết quả thử nghiệm về chất lượng thực ăn chăn nuôi

1. Kết quả thử nghiệm về chất lượng thực ăn chăn nuôi là kết quả thử nghiệm mẫu sản phẩm của phòng thử nghiệm được chỉ định sau khi tỉnh đồ dao động kết quả thử nghiệm quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Việc thử nghiệm mẫu thực ăn chăn nuôi phục vụ quản lý nhà nước phải thực hiện trước khi lô sản phẩm được lầy mẫu thử nghiệm hết hạn sử dụng.

3. Trình tự, thủ tục xử lý kết quả thử nghiệm về chất lượng thực ăn chăn nuôi không đạt chất lượng:

   a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả thử nghiệm, cơ quan kiểm tra thông báo cho tổ chức, cá nhân kết quả thử nghiệm qua dịch vụ buồng chính hoặc qua môi trường mạng;

   b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, tổ chức, cá nhân không có khiếu nại về kết quả thử nghiệm thì cơ quan kiểm tra xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

4. Giải quyết khiếu nại kết quả thử nghiệm về chất lượng thực ăn chăn nuôi:

   a) Trường hợp không đồng ý với kết quả thử nghiệm, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại bằng văn bản gửi cơ quan kiểm tra.
Cơ quan kiểm tra sử dụng mẫu lưu hoặc lấy mẫu (khi cần thiết) để thử nghiệm chỉ tiêu bị khuyết naì tại phòng thử nghiệm được chỉ định khác phòng thử nghiệm lần đầu. Kết quả thử nghiệm này là căn cứ để đưa ra kết luận cuối cùng;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân khuyết naì về kết quả thử nghiệm do phòng thử nghiệm duy nhất được chỉ định tại Việt Nam thực hiện, cơ quan kiểm tra có thể gửi mẫu đến phòng thử nghiệm ở nước ngoài đã được tổ chức quốc tế, khu vực công nhận hoặc được Cục Chăn nuôi thưa nhận. Kết quả thử nghiệm này là căn cứ để đưa ra kết luận cuối cùng;

c) Trường hợp tổ chức có kết quả thử nghiệm bị khuyết naì mà đã hết hạn sử dụng, thì kết quả thử nghiệm lần đầu là căn cứ để đưa ra kết luận cuối cùng;

d) Chi phí giải quyết khuyết naì về kết quả thử nghiệm do tổ chức, cá nhân chỉ trả theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Xử lý thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng

1. Thực dân chăn nuôi vi phạm chất lượng bị xử lý bằng một hoặc một số biện pháp sau đây:

a) Buộc tái xuất: Tổ chức, cá nhân có thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng bị áp dụng biện pháp tái xuất phải thực hiện thủ tục tái xuất theo quy định của pháp luật về hải quan, các quy định khác của pháp luật có liên quan và nộp hồ sơ tái xuất về cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi;

b) Buộc tiêu hủy: Tổ chức, cá nhân có thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng bị áp dụng biện pháp tiêu hủy phải ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân có chức năng tiêu hủy hàng hóa vi phạm. Nội dung hợp đồng phải nêu rõ biện pháp tiêu hủy để cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi giám sát;

c) Buộc tái chế: Tổ chức, cá nhân có thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng bị áp dụng biện pháp tái chế phải thực hiện tái chế sản phẩm theo phương án phù hợp với quy định của pháp luật, bảo đảm sản phẩm sau khi tái chế có chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng; báo cáo phương án và kết quả tái chế cho cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi để giám sát khi cần thiết;

d) Buộc chuyển mục đích sử dụng: Tổ chức, cá nhân có thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng bị áp dụng biện pháp chuyển đổi mục đích sử dụng phải chuyển đổi mục đích sử dụng sản phẩm theo phương án phù hợp với
quy định của pháp luật; báo cáo phương án và kết quả chuyển đổi mục đích sử dụng cho cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi để giám sát khi cần thiết;

d) Buộc cải chính thông tin: Tổ chức, cá nhân có thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng bij áp dụng biện pháp cải chính thông tin phải thực hiện cải chính thông tin sản phẩm theo kết quả kiểm tra thực tế trên nhân hoặc tài liệu kèm theo trước khi đưa sản phẩm lưu thông trên thị trường hoặc trước khi sử dụng.

2. Giảm sát việc tiêu hủy đối với thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng được quy định như sau:

   a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện giám sát việc tiêu hủy đối với thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng trên địa bàn, lập biên bản giám sát theo quy định tại điểm b khoản này theo thẩm quyền và giám sát khi có yêu cầu của cơ quan kiểm tra thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

   b) Biện bản giám sát việc tiêu hủy thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng phải có các thông tin sau: Căn cứ pháp lý, lý do; thời gian, địa điểm; thành phần tham gia; tên, chứng loại, nguồn gốc, xuất xứ, số lượng, hiện trạng sản phẩm; biện pháp tiêu hủy và các nội dung cần thiết khác.

   Biện bản giám sát tiêu hủy phải được xác nhận của đại diện các bên tham gia giám sát và tổ chức, cá nhân có sản phẩm bị tiêu hủy.

3. Tổ chức, cá nhân có thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng bị áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại khoản 1 Điều này phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc xử lý.

4. Trường hợp thức ăn chăn nuôi vào chợ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc xử lý, báo trì kinh phí để xử lý.

Chương IV
ĐIỀU KIẾN CHĂN NUÔI

Điều 21. Quy mô chăn nuôi

1. Nguyên tắc xác định quy mô chăn nuôi được quy định như sau:

   a) Quy mô chăn nuôi gia súc, gia cầm được xác định bằng số lượng đơn vị vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi cùng thời điểm;

   b) Quy mô chăn nuôi các loại vật nuôi khác được xác định bằng số lượng vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi cùng thời điểm;
c) Trừ trường hợp có số chăn nuôi hổn hợp gồm gia súc, gia cầm và vật nuôi khác thì quy mô chăn nuôi gồm tổng số đơn vị vật nuôi của gia súc và gia cầm, số lượng từng loại vật nuôi khác.

2. Quy mô chăn nuôi gia súc, gia cầm được quy định như sau:
   a) Chăn nuôi trang trại quy mô lớn: Từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên;
   b) Chăn nuôi trang trại quy mô vừa: Từ 30 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi;
   c) Chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ: Từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi;
   d) Chăn nuôi nông hộ: Dưới 10 đơn vị vật nuôi.

3. Quản lý quy mô chăn nuôi được quy định như sau:
   a) Chăn nuôi trang trại quy mô lớn được quản lý theo quy định tại Điều 23 và Điều 24 Nghị định này;
   b) Chăn nuôi trang trại quy mô vừa, quy mô nhỏ phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 55 và khoản 2 Điều 57 của Luật Chăn nuôi.

Trường hợp vi phạm, cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô vừa, quy mô nhỏ phải khắc phục, bảo đảm điều kiện chăn nuôi trong thời gian 06 tháng kể từ ngày bị phát hiện vi phạm và gửi báo cáo kết quả khắc phục đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành kiểm tra thực tế kết quả khắc phục trong trường hợp cần thiết.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm kiểm tra điều kiện chăn nuôi của cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô vừa, quy mô nhỏ. Tần suất kiểm tra là 03 năm một lần;

   c) Chăn nuôi nông hộ phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 56, khoản 2 Điều 57 của Luật Chăn nuôi.

4. Hệ số đơn vị vật nuôi quy định như sau:
   a) Hệ số đơn vị vật nuôi sử dụng làm căn cứ quy đổi số lượng vật nuôi sang đơn vị vật nuôi;
      b) Hệ số đơn vị vật nuôi, công thức chuyển đổi số lượng vật nuôi sang đơn vị vật nuôi quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Trường hợp cần sửa đổi, bổ sung quy mô chăn nuôi, hệ số đơn vị vật nuôi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chính phủ xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung theo trình tự, thủ tục rát gọn.
Điều 22. Mất độ chăn nuôi đối với các vùng

1. Diện tích đất nông nghiệp làm căn cứ để xác định mất độ chăn nuôi bao gồm tổng diện tích các loại đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được quy định thành các vùng như sau để xác định mất độ chăn nuôi:

   a) Vùng Đồng bằng sông Hồng gồm các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình;

   b) Vùng trung du và miền núi phía Bắc gồm các tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình;

   c) Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung gồm các tỉnh, thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phù Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;

   d) Vùng Tây Nguyên gồm các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng;

   d) Vùng Đồng Nam Bộ gồm các tỉnh, thành phố: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh;


3. Mất độ chăn nuôi vùng áp dụng đối với địa phương thuộc từng vùng được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Cần chủ chiến lược phát triển chăn nuôi, công nghiệp chăn nuôi và môi trường sinh thái, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mất độ chăn nuôi của địa phương nhưng không vượt quá mất độ chăn nuôi vùng quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Trường hợp cần sửa đổi, bổ sung mất độ chăn nuôi của các vùng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chính phủ xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung theo trình tự, thủ tục rút gọn.
Điều 23. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn quy định như sau:

   a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn tại địa phương;

   b) Trường hợp cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn nằm trên địa bàn từ hai tỉnh trở lên, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức, cá nhân đăng ký thủ tục đầu tư thực hiện cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn gồm:

   a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn theo Mẫu số 01.ĐKCN Phự lực I ban hành kèm theo Nghị định này;

   b) Bản thuyết minh về điều kiện chăn nuôi theo Mẫu số 02.ĐKCN Phự lực I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn được quy định như sau:

   a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này;

   b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày làm việc cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở chăn nuôi theo quy định tại Điều 24 Nghị định này.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày lập biên bản đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (nếu cần thiết).
Trường hợp Cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đính nghĩa điều kiện thực tế, Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi theo Mẫu số 05.DKCN Phủ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp tự thời phải trả lói bằng văn bản và sau rỗi lý do.

4. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn gồm:

   a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn theo Mẫu số 01.DKCN Phủ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

   b) Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận;

   c) Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất.

5. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn được quy định như sau:

   a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều này đến Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này;

   b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn theo Mẫu số 05.DKCN Phủ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp tự thời phải trả lói bằng văn bản và sau rỗi lý do.

6. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này xử lý vi phạm hành chính, ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn, thông báo tối Cục Chăn nuôi và trên phương tiện thông tin đại chúng trong các trường hợp sau đây:

   a) Cơ sở chăn nuôi thuộc trường hợp quy định tại điểm a và c khoản 3 Điều 58 của Luật Chăn nuôi;

   b) Cơ sở chăn nuôi không còn đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 55 của Luật Chăn nuôi nhưng không khác phục trong thời hạn đã cam kết với Cơ quan có thẩm quyền.

7. Kinh phí chỉ cho hoạt động đính nghĩa đề cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi, đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn thực hiện theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.
Điều 24. Đánh giá điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn

1. nội dung đánh giá để cập Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn bao gồm:

a) Đánh giá hồ sơ đăng ký;

b) Đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở chăn nuôi về việc đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 55 của Luật Chăn nuôi thực hiện theo hướng dẫn quy định tại Mẫu số 03.ĐKCN, ghi biên bản đánh giá theo Mẫu số 04.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định này thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn. Thành phần đoàn đánh giá gồm:

a) Trưởng đoàn đánh giá là lãnh đạo cấp phòng tổ chức công chức có ít nhất 05 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chăn nuôi;

b) Có ít nhất 01 thành viên được tập huấn về đánh giá điều kiện cơ sở chăn nuôi do Cục Chăn nuôi tổ chức;

c) Có ít nhất 01 thành viên có trình độ từ đại học trở lên về lĩnh vực chăn nuôi.

3. Nội dung đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi đối với cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn bao gồm:

a) Đánh giá việc duy trì các điều kiện thực tế của cơ sở chăn nuôi quy định tại khoản 1 Điều 55 của Luật Chăn nuôi;

b) Đánh giá việc thực hiện nghĩa vụ của cơ sở chăn nuôi quy định tại khoản 2 Điều 57 của Luật Chăn nuôi.

4. Tần suất đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn là 24 tháng một lần.

Trưởng hợp phát hiện cơ sở có dấu hiệu vi phạm về điều kiện chăn nuôi, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều này tiến hành đánh giá giám sát đột xuất.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi đối với cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn trên địa bàn.

Trong trường hợp cần thiết, Cục Chăn nuôi chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi đối với cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn tại địa phương.
Điều 25. Quản lý nuôi chim yến

1. Quy định về vùng nuôi chim yến:

a) Vùng nuôi chim yến do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định;

b) Vùng nuôi chim yến phải bảo đảm phù hợp tập tính hoạt động của chim yến, phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương và không gây ảnh hưởng đến đời sống của cư dân tại khu vực nuôi chim yến.

2. Quy định đối với cơ sở nuôi chim yến:

a) Nhà yến, trang thiết bị sử dụng cho hoạt động nuôi chim yến phải bảo đảm phù hợp tập tính hoạt động của chim yến.

Trường hợp nhà yến đã hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành nhưng không đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì phải giữ nguyên trạng, không được coi nội;

b) Có dự nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động nuôi chim yến, có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

c) Có hồ sơ ghi chép và lưu trữ thống tin về hoạt động nuôi chim yến, sở chế, bảo quản tổ yến bảo đảm truy xuất được nguồn gốc sản phẩm chim yến;

d) Thiết bị phát âm thanh để dàn dũ chim yến có cùng đồ âm thanh do tại miếng loa không vượt quá 70 dBA (để xị ben A); thời gian phát loa phòng để dàn dũ chim yến từ 5 giờ đến 11 giờ 30 và từ 13 giờ 30 đến 19 giờ mỗi ngày, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

e) Không sắn bất; không dàn dũ chim yến để sử dụng vào mục đích khác ngoài mục đích nuôi chim yến để khai thác tổ yến, nghiên cứu khoa học.

3. Tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác, sở chế, bảo quản tổ yến phải thực hiện các yêu câu sau:

a) Ban hành và tuân thủ quy trình kỹ thuật khai thác, sở chế, bảo quản tổ yến;

b) Khu vực, nhà, xưởng phục vụ sở chế, bảo quản tổ yến phải cách xa nguồn gây ô nhiễm, đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm;
c) Có biện pháp ngăn ngừa, xử lý phù hợp để bảo đảm sinh vật gây hại không xâm nhập vào khu vực sở chẻ, bảo quản tổ yến;

d) Có nguồn nước sử dụng trong sở chẻ tổ yến đạt yêu cầu tiêu chuẩn nguồn sinh hoạt;

d) Tổ yến sau sở chẻ phải bảo đảm yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 26. Quản lý nuôi hươu sao

1. Cần cứ quy mô chăn nuôi, cơ sở nuôi hươu sao phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 55 hoặc Điều 56 của Luật Chăn nuôi và các yêu cầu sau:

   a) Trại chăn nuôi phải bảo đảm hươu sao được sống gần gũi với điều kiện tự nhiên;

   b) Con giống hươu sao phải có nguồn gốc từ cơ sở nuôi hươu sao hợp pháp;

   c) Cơ sở sản xuất giống phải có hồ sơ theo dõi cá thể và hệ phù hươu sao.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, bảo quản những hươu phải thực hiện yêu cầu sau:

   a) Sử dụng biện pháp để giảm đau cho hươu khi thực hiện thủ thuật cắt nhấm;

   b) Bảo quản những hươu sao khi cắt trong điều kiện bảo đảm vệ sinh, an toàn thực phẩm;

   c) Ghi chép, lưu trữ thông tin về khai thác, bảo quản những hươu bảo đảm truy xuất được nguồn gốc sản phẩm.

Điều 27. Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi

1. Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện rà soát, đánh giá và trình Chính phủ xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi định kỳ 03 năm một lần hoặc khi có yêu cầu bằng văn bản của tổ chức, cá nhân theo trình tự, thủ tục rút gọn.
Chương V  
NHẬP KHẨU SẢN PHẨM CHẤN NUÔI VÀ VẬT NUÔI SÔNG

Điều 28. Nhập khẩu sản phẩm chăn nuôi

1. Sản phẩm chăn nuôi nhập khẩu có nguy cơ cao về an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm bao gồm các trường hợp sau đây:

   a) Sản phẩm chăn nuôi của các loại vật nuôi thuộc Danh mục động vật, sản phẩm động vật trên căn thuốc diện phải phân tích nguy cơ theo quy định tại Điều 37 của Luật Thủ y;

   b) Sản phẩm chăn nuôi thuộc đối tượng phải phân tích nguy cơ đối với an toàn thực phẩm quy định tại Điều 49 của Luật An toàn thực phẩm;

   c) Sản phẩm chăn nuôi có người gốc, xuất xứ từ cơ sở chăn nuôi, cơ sở chế biến, bảo quản bị nghị ngờ ngộ độc phát hiện có sử dụng chất cấm sử dụng trong chăn nuôi;

   d) Sản phẩm chăn nuôi được sơ chế, đông lạnh, bảo quản tại cơ sở bị nghị ngờ ngộ độc phát hiện bị ô nhiễm bởi các chất độc hại đối với sức khỏe người tiêu dùng;

   d) Sản phẩm chăn nuôi nhập khẩu vào Việt Nam qua nước trung gian.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với đơn vị có liên quan kiểm tra cơ sở sản xuất, cung cấp sản phẩm chăn nuôi tại nước xuất khẩu trước khi nhập khẩu trong trường hợp nhập khẩu sản phẩm chăn nuôi thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định tại Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủ y, Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.

Điều 29. Quy định về nhập khẩu vật nuôi sông

1. Vật nuôi sông nhập khẩu làm thực phẩm phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

   a) Được cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ xác nhận sử dụng làm thực phẩm;

   b) Trong quá trình chăn nuôi không sử dụng chất cấm trong chăn nuôi theo quy định của pháp luật Việt Nam;

   c) Dzap ứng quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật Thủ y.
2. Trừ trường hợp thỏa thuận giữa Việt Nam và nước ngoài có quy định khác, các cửa khẩu tiếp nhận vật nuôi sống nhập khẩu vào Việt Nam bao gồm:

a) Cảng hàng không: Nội Bài, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất.

b) Cửa khẩu trên đất liền: Hữu Nghị, Chi Ma (Lạng Sơn), Tà Lùng (Cao Bằng), Thanh Thủy (Hà Giang), Hà Khẩu (Lào Cai), Móng Cái (Quảng Ninh), Cầu Treo (Hà Tĩnh), Lao Bảo (Quảng Trị), Mộc Bài (Tây Ninh), Mộc Hóa (Long An).

c) Cảng biển: Cái Lân (Quảng Ninh), Hải Phòng, Cửa Lò (Nghệ An), Đà Nẵng, Quy Nhơn (Bình Định), Cát Lái (Thành phố Hồ Chí Minh), Cái Mép (Bà Rịa - Vũng Tàu).

Chương VI
XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUỘI

Điều 30. Quy định đối với sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi lưu thông trên thị trường

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi phải công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Chi tiêu kỹ thuật của sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi phải công bố trong tiêu chuẩn áp dụng được quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân tự công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi đưa sản phẩm lưu thông trên thị trường.

Trong thời gian xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu sử dụng cho việc tự công bố thông tin về sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi, tổ chức, cá nhân phải gửi thông tin về sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tối Cục Chăn nuôi để tổng hợp, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Hồ sơ công bố thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi sản xuất trong nước bao gồm:

a) Thông tin về cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (tên, địa điểm, thông tin liên lạc);

b) Tiêu chuẩn công bố áp dụng quy định tại khoản 1 Điều này;
c) Phiếu kết quả thử nghiệm chất lượng sản phẩm trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày công bố thông tin được cấp bởi phòng thử nghiệm đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm;

d) Mẫu nhận sản phẩm theo quy định của pháp luật về nhận hàng hóa;

d) Kết quả khảo nghiệm đối với sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi lân đau được sản xuất tại Việt Nam có chứa chất mới chưa qua khảo nghiệm hoặc biên bản đánh giá, nghiệm thu của Hội đồng khoa học đối với sản phẩm là kết quả để tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, cấp quốc gia đã được công nhận hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép;

e) Văn bằng báo hỗ sáng chế hoặc bản cam kết không vi phạm các quy định về sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm đã nghị định đăng ký lưu hành.

4. Hồ sơ công bố thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nhập khẩu bao gồm:

a) Thông tin về cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (tên, địa điểm, thông tin liên lạc);

b) Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale) hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ cấp;

c) Bản thông tin về thành phần nguyên liệu, công dụng, hướng dẫn sử dụng của sản phẩm do tổ chức, cá nhân sản xuất cung cấp;

d) Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng đối với sản phẩm của nhà nhập khẩu bằng tiếng Việt;

d) Nhận bao bi sản phẩm của tổ chức, cá nhân sản xuất cung cấp; kèm theo nhận phụ bằng tiếng Việt;

e) Phiếu kết quả thử nghiệm trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày công bố thông tin được cấp bởi phòng thử nghiệm đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm;

f) Kết quả khảo nghiệm đối với sản phẩm lân đau nhập khẩu vào Việt Nam có chứa chất mới chưa qua khảo nghiệm ở Việt Nam.

5. Trình bày thay đổi thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tổ chức, cá nhân tự cập nhật thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
Điều 31. Khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

1. Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi lần đầu được sản xuất hoặc nhập khẩu vào Việt Nam có chứa chất mỗi chua qua khảo nghiệm ở Việt Nam phải thực hiện khảo nghiệm trước khi công bố sản phẩm; trừ sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi được tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp quốc gia đã được công nhận.

2. Tổ chức, cá nhân phải thực hiện khảo nghiệm tại cơ sở khảo nghiệm đáp ứng các yêu cầu sau:

   a) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật đáp ứng yêu cầu khảo nghiệm từng loại sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi;

   b) Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, hóa học, công nghệ sinh học, công nghệ môi trường;

   c) Có hoặc hợp đồng với đơn vị có phòng thử nghiệm đã được cấp giấy chứng nhận đang kỹ thuật thử nghiệm;

   d) Trường hợp cơ sở khảo nghiệm các sản phẩm vi sinh vật sử dụng để xử lý chất thải chăn nuôi phải có tủ lạnh, tủ lạnh âm sâu giữ giống vi sinh vật để phục vụ việc khảo nghiệm.

3. Nội dung khảo nghiệm bao gồm:

   a) Đánh giá về thành phần, chất lượng của sản phẩm theo tiêu chuẩn công bố áp dụng;

   b) Đánh giá tính an toàn đối với sức khỏe con người, vật nuôi và môi trường trong quá trình sử dụng sản phẩm;

   c) Đánh giá hiệu quả xử lý chất thải chăn nuôi của sản phẩm.

4. Cơ sở khảo nghiệm lập báo cáo kết quả khảo nghiệm sản phẩm theo Mẫu số 01.MTCN Phù hợp I kèm theo Nghị định này.

5. Cơ sở khảo nghiệm phải lưu hồ sơ kết quả khảo nghiệm tối thiểu 03 năm sau khi kết thúc khảo nghiệm.

Điều 32. Cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

Cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi phải đảm bảo yêu cầu sau đây:

1. Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại;
2. Có nhà xưởng kết cấu vững chắc, bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học; khu chứa nguyên liệu, vật liệu, thành phẩm bảo đảm không gây nhiễm chéo; có kho hoặc dụng cụ chuyên dụng để bảo quản những nguyên liệu, sản phẩm có tính đặc thù theo khuyễn cáo của nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp;

3. Dây chuyển sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu, thành phẩm phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh;

4. Có hoặc hợp đồng với phòng thử nghiệm để kiểm tra chất lượng trong quá trình sản xuất;

5. Có thiết bị thu gom và xử lý chất thải trong quá trình sản xuất bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường khu vực sản xuất;

6. Cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật bảo đảm an toàn cho người và môi trường;

7. Có hệ thống kiểm soát chất lượng sản phẩm.

Chương VII
Điều khoản thi hành

Điều 33. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 03 năm 2020.

2. Nghị định này thay thế các văn bản sau đây:

a) Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quản lý thực an chăn nuôi, thủy sản;

b) Nghị định số 100/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 39/2017/NĐ-CP;

c) Khoản 5 Điều 1 và Điều 3 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

d) Điều 9, 10 và 11 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm.
3. Nghị định này bǎi bộ các văn bản sau đây:

a) Quyết định số 78/2004/QĐ-BNN ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục giống vật nuôi quy hiểm cắm xuất khẩu;

b) Quyết định số 88/2005/QĐ-BNN ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục nguồn gen vật nuôi quy hiểm cần bảo tồn;

c) Quyết định số 43/2006/QĐ-BNN ngày 01 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định về trao đổi quốc tế nguồn gen vật nuôi quy hiểm;

d) Thông tư số 92/2007/TT-BNN ngày 19 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số điều tại Quyết định số 1405/QĐ-TTg ngày 16 tháng 10 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về điều kiện hấp thụ giống và chăn nuôi thủy sản;

d) Thông tư số 02/2011/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nhiệm vụ quản lý nhà nước về chăn nuôi;

e) Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 61/2011/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 9 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lĩnh vực thực dùng chăn nuôi;

g) Điều 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Thông tư số 19/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010;

h) Thông tư số 06/2012/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 02 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục bộ sung nguồn gen vật nuôi quy hiểm cần được bảo tồn;

i) Thông tư số 35/2013/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tạm thời về quản lý nuôi chim yến;

k) Thông tư số 14/2014/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục giống vật nuôi cao sản;

m) Thông tư số 01/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.

**Diều 34. Quy định chuyển tiếp**


2. Cơ sở sản xuất thực an chăn nuôi đã được cấp Giấy chứng nhận hợp quy về điều kiện cơ sở sản xuất, gia công thức ăn chăn nuôi theo quy định tại Nghị định số 39/2017/NĐ-CP được tiếp tục sản xuất cho đến khi hết hiệu lực của Giấy chứng nhận hợp quy, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cơ sở sản xuất thực an chăn nuôi không thuộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được tiếp tục sản xuất và phải đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thực an chăn nuôi trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành.

4. Sản phẩm thức ăn chăn nuôi nhập khẩu đã được áp dụng chế độ kiểm tra giám có thời hạn, miễn kiểm tra chất lượng có thời hạn theo quy định tại Nghị định số 39/2017/NĐ-CP tiếp tục được áp dụng theo hiệu lực ghi trên văn bản xác nhận kiểm tra giám, miễn kiểm tra.


7. Tổ chức, cá nhân nộp đầy đủ hồ sơ đăng ký giải quyết thủ tục hành chính về thức ăn chăn nuôi trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành thi áp dụng theo quy định của pháp luật tại thời điểm nộp hồ sơ.

8. Sản phẩm xử lý chất thái chăn nuôi đã được Cục Chăn nuôi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quyết định công nhận tiền bộ kỹ thuật, công nghệ mới trước ngày 31 tháng 12 năm 2019 không phải thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định này.
Điều 35. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bi thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐNDN, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giảm sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ sở TTg, TGD Công TTĐT,
các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b). 142.

Nguyễn Xuân Phúc
<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Tên biểu mẫu</th>
<th>Ký hiệu</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1</td>
<td>Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi</td>
<td>Mẫu số 01.TACN</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Thuyết minh điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi</td>
<td>Mẫu số 02.TACN</td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi</td>
<td>Mẫu số 03.TACN</td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Hướng dẫn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi</td>
<td>Mẫu số 04.TACN</td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Biển bảng đánh giá điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi</td>
<td>Mẫu số 05.TACN</td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi</td>
<td>Mẫu số 06.TACN</td>
</tr>
<tr>
<td>7</td>
<td>Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin</td>
<td>Mẫu số 07.TACN</td>
</tr>
<tr>
<td>8</td>
<td>Đề cương nghiên cứu/quy trình khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi</td>
<td>Mẫu số 08.TACN</td>
</tr>
<tr>
<td>9</td>
<td>Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin</td>
<td>Mẫu số 09.TACN</td>
</tr>
<tr>
<td>10</td>
<td>Đơn đề nghị thừa nhận phương pháp thử nghiệm thực ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu</td>
<td>Mẫu số 10.TACN</td>
</tr>
<tr>
<td>11</td>
<td>Đơn đề nghị thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu</td>
<td>Mẫu số 11.TACN</td>
</tr>
<tr>
<td>12</td>
<td>Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu</td>
<td>Mẫu số 12.TACN</td>
</tr>
<tr>
<td>13</td>
<td>Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi</td>
<td>Mẫu số 01.DKCN</td>
</tr>
<tr>
<td>14</td>
<td>Bản thuyết minh về điều kiện chăn nuôi</td>
<td>Mẫu số 02.DKCN</td>
</tr>
<tr>
<td>15</td>
<td>Hướng dẫn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở chăn nuôi</td>
<td>Mẫu số 03.DKCN</td>
</tr>
<tr>
<td>16</td>
<td>Biển bảng đánh giá điều kiện chăn nuôi</td>
<td>Mẫu số 04.DKCN</td>
</tr>
<tr>
<td>17</td>
<td>Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi</td>
<td>Mẫu số 05.DKCN</td>
</tr>
<tr>
<td>18</td>
<td>Báo cáo kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi</td>
<td>Mẫu số 01.MTCN</td>
</tr>
</tbody>
</table>
Mẫu số 01.TACN

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: ..............

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỂ NGHI CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHÂN

DỮ ĐIỀU KIÊN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Kính gửi: ..........................................................

1. Tên cơ sở đề nghị: ..........................................................
   - Địa chỉ trụ sở chính: ..........................................................
   - Địa chỉ sản xuất: ..........................................................
   - Số điện thoại: .......... Số fax: .......... E-mail: .................
   - Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Quyết định thành lập: ..........................................................

2. Đăng ký cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thường mai, thức ăn chăn nuôi theo đất hàng cụ thể như sau:

<table>
<thead>
<tr>
<th>STT</th>
<th>Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi</th>
<th>Đăng ký sản xuất (dánh dâu x)</th>
<th>Công suất thiết kế (tấn/năm)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1</td>
<td>Thức ăn hồn hop hoàn chỉnh</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Thức ăn dặm đặc</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Thức ăn truyền thống</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Thức ăn bổ sung (dạng hồn hop)</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Thức ăn bổ sung (nguyên liệu đơn)</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>Loại khác (nếu có)</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

3. Đăng ký cấp lần đầu: □

   Đăng ký cấp lại: □ Lý do đăng ký cấp lại:
   Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

   ......, ngày .... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, dòng dấu)
THUYẾT MINH
Điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi
(Kèm theo đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện
sản xuất thức ăn chăn nuôi số .... ngày ... tháng ......năm....)

1. Tên cơ sở sản xuất: .................................................................
2. Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi đang ký sản xuất: ..................
   ...........................................................................................
3. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (kèm theo bản sao có xác nhận của cơ sở, nếu có):
   - Thực hành sản xuất tốt (GMP) Có ☐ Không ☐
   - Hệ thống phân tích môi trường và điểm kiểm soát toàn hệ thống (HACCP) Có ☐ Không ☐
   - Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000) Có ☐ Không ☐
   - Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) Có ☐ Không ☐
   - Giấy chứng nhận cơ sở sản xuất bảo đảm an toàn thực phẩm Có ☐ Không ☐
   - Hệ thống khác: ..........................................................................

4. Thuyết minh điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (bao gồm cả trường hợp thay đổi điều kiện sản xuất, đầy chuyển thiết bị, sản xuất đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi):
   a) Địa điểm sản xuất: (Mô tả diện tích, vị trí).
   b) Nhà xưởng, trang thiết bị (số độ bỏ trống nhà xưởng, mô tả tám Mitar thiết bị, đầy chuyển).
   c) Bản sao, ch up tài liệu chứng minh có biện pháp bảo vệ môi trường được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

   ...., ngày ...... tháng ...... năm ....
ĐẠI DIỆN CO SÓ
(Ký tên, dòng đầu)
Mẫu số 03.TACN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY TRÌNH

Kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất thực ăn chăn nuôi
(Kèm theo đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện
sản xuất thực ăn chăn nuôi số ...... ngày ... tháng ...... năm...)

1. Quy trình kiểm soát chất lượng thực ăn chăn nuôi do cơ sở tự xây dựng, bảo đảm nguyên tắc truy xuất được nguồn gốc nguyên liệu và sản phẩm, bảo đảm chất lượng sản phẩm.

2. Các nội dung của quy trình:

   a) Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất (đối với trường hợp có sử dụng nước trong quá trình sản xuất thực ăn chăn nuôi):

   - Xây dựng yêu cầu kỹ thuật chất lượng nước phục vụ sản xuất, phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (nếu có).

   - Quy định kế hoạch đánh giá chất lượng nước và có biện pháp khắc phục xử lý nếu không đạt chất lượng.

   - Quy định bổ phán hoặc người chịu trách nhiệm.

   b) Kiểm soát nguyên liệu đầu vào:

   - Xây dựng yêu cầu kỹ thuật cho từng loại nguyên liệu trước khi nhập kho, trước khi sản xuất.

   - Quy định đánh giá năng lực nhà cung cấp nguyên liệu để có biện pháp kiểm soát chất lượng nguyên liệu phù hợp.

   - Quy định đánh giá chất lượng nguyên liệu (thông qua tài liệu kèm theo lô hàng, ví dụ: các thông tin trên nhãn sản phẩm, hạn sử dụng, xuất xưởng, phiếu kết quả phân tích chất lượng, cấm quan, lấy mẫu thử nghiệm...).

   - Xây dựng kế hoạch lấy mẫu thử nghiệm các chi tiêu chất lượng, an toàn dự trên đánh giá nguy cơ.

   - Quy định biện pháp bảo quản nguyên liệu, kê hoach giám sát chất lượng nguyên liệu trong quá trình bảo quản.
- Quy định biện pháp xử lý nguyên liệu không đạt chất lượng và an toàn.
- Quy định bố phận/người chịu trách nhiệm.

c) Kiểm soát bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu và thành phẩm:
- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu, thành phẩm để bảo đảm không ảnh hưởng đến chất lượng thức ăn chăn nuôi.
- Quy định biện pháp kiểm soát chất lượng bao bì, vật dụng.
- Quy định bố phận/người chịu trách nhiệm.

d) Kiểm soát quá trình sản xuất và thành phẩm:
- Tùy từng loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi mà quá trình sản xuất cần được kiểm soát các nội dung như công thức trồng, nguyên liệu đưa vào sản xuất, can, nghiệm, trồng, vật dụng chứa, dòng bao, ghi nhân, bảo quản, ghi nhật ký lô sản xuất đảm bảo truy xuất được thông tin của các nguyên liệu có trong thành phẩm.
- Kế hoạch lấy mẫu thành phẩm để đánh giá chất lượng và an toàn (có tài liệu chứng minh kế hoạch lấy mẫu dựa trên nguyên tắc đánh giá nguy cơ rủi ro).
- Quy định biện pháp bảo quản thành phẩm, ghi nhân.
- Quy định biện pháp xử lý các thức ăn thành phẩm không đạt chất lượng và an toàn.
- Quy định biện pháp khắc phục khi phát hiện không thực hiện đúng nội dung này.
- Quy định bố phận/người chịu trách nhiệm.

d) Kiểm soát tái chế:
- Quy định các trường hợp phải tái chế.
- Phương pháp tái chế.
- Mục đích tái chế, nhất kỳ tái chế, thử nghiệm sau tái chế.
- Quy định xử lý nêu kết quả tái chế không phù hợp.
- Quy định bố phận/người chịu trách nhiệm.

e) Kiểm soát mẫu lưu và lưu mẫu:
- Phương pháp lấy mẫu cho từng loại thức ăn (vị trí lấy mẫu, khối lượng mẫu, thời gian lưu mẫu, người lấy mẫu, cách lấy mẫu...).
- Quy định về ghi thông tin để nhận biết và truy xuất nguồn gốc mẫu.
- Quy định thời gian lưu mẫu và biện pháp xử lý mẫu sau khi hết thời hạn lưu mẫu.

- Quy định bố phân/người chịu trách nhiệm.

  g) Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị:

  - Liệt kê (hoặc lập bảng) các loại dụng cụ, thiết bị phải hiệu chuẩn, kiểm định.

  - Kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ.

- Quy định nhận diện trạng thái cho các thiết bị do lường (Ví dụ dẫn tem nhận hiệu chuẩn, kiểm định), trường hợp thiết bị không bảo đảm kỹ thuật thì phải có dấu hiệu nhận biết.

- Quy định bố phân/người chịu trách nhiệm.

  h) Kiểm soát đồng vật gây hại:

  - Trường hợp tự kiểm soát: Xây dựng phương pháp kiểm soát, tàn suất kiểm soát đồng vật gây hại và ghi nhật ký.

  - Trường hợp có sử dụng các đơn vị bên ngoài phải được thể hiện trong quy trình.

- Quy định bố phân/người chịu trách nhiệm.

  i) Kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, dụng cụ:

  - Quy định toàn suốt kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, hóa chất sử dụng để vệ sinh (nếu có), ghi nhật kỳ.

- Quy định bố phân/người chịu trách nhiệm.

  k) Kiểm soát thu gom và xử lý chất thải:

  - Quy định khu vực thu gom rác.

  - Quy định toàn suốt để chuyển rác ra khỏi khu vực sản xuất, khó về khu tập kết.

  - Trường hợp thu được só xử lý chất thải thì só số đó phải báo đảm năng lực theo yêu cầu của pháp luật.

- Quy định bố phân/người chịu trách nhiệm.

  l) Kiểm soát nhiệm chéo kháng sinh đối với cơ số sản xuất thức ăn chăn nuôi có kháng sinh:

  - Quy định quy trình làm sạch thiết bị, dây chuyển sản xuất để tránh phát tán, nhiệm chéo kháng sinh giữa các lô sản xuất.

  - Quy định về kiểm soát hàm lượng kháng sinh trong sản phẩm phù hợp với hàm lượng được kê đơn thuộc thú y của người kê đơn.
- Quy định về biện pháp khắc phục, xử lý khi phát hiện trường hợp không phù hợp.

- Quy định bảo phận/người chịu trách nhiệm.

  m) Kiểm soát người ngoài ra, vào và khách thâm quan cơ sở sản xuất.

- Quy định ghi thông tin người ngoài ra, vào và khách thâm cơ sở sản xuất.

- Quy định hướng dẫn khách khi tham quan khu vực sản xuất bảo đảm an toàn lao động và không ảnh hưởng đến quá trình sản xuất.

- Quy định bảo phận/người chịu trách nhiệm.

......, ngày ...... tháng ...... năm ....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, dòng dấu)

*Ghi chú:
- Quy trình kiểm soát chất lượng này áp dụng đối với cơ sở sản xuất thực ăn hồn hợp hoàn chỉnh, thực ăn đảm bảo, thực ăn bổ sung dạng hồn hợp. Đối với cơ sở sản xuất thực ăn truyền thống và thực ăn bổ sung dạng nguyên liệu đơn thì tùy theo công nghệ sản xuất và bản chất của sản phẩm thực ăn chăn nuôi mà cơ sở có thể giảm bớt các nội dung không liên quan trong quy trình này nhưng phải bảo đảm kiểm soát được chất lượng và an toàn của sản phẩm và truy xuất được nguồn gốc.

- Khi áp dụng thực hiện các nội dung trong quy trình, cơ sở sản xuất thực ăn chăn nuôi phải ghi chép và lưu hồ sơ, bằng chứng để làm căn cứ cho việc đánh giá giảm sát duy trì Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thực ăn chăn nuôi và cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước khi có yêu cầu.
HƯỚNG DẪN
Đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi

I. ĐÁNH GIÁ LÀN ĐẦU

1. Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thái nguy hại, hóa chất độc hại từ môi trường xung quanh như nguồn chất thái tự bệnh viện, cơ sở kinh doanh hóa chất độc hại, bỉ rác, ngập nước... Trong trường hợp không thể thay đổi vị trí thì phải đánh giá nguy cơ ô nhiễm; thiết lập biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn nguy cơ ô nhiễm; có biện chứng (như kết quả tự đánh giá, giám sát) để chứng minh không bị ô nhiễm. Khu sản xuất phải có tương rào ngăn cách với các khu vực khác.

2. Thiết kế khu sản xuất, bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra, bảo đảm tách biệt giữa các khu sản xuất để tránh nhiễm chéo.

Yêu cầu: Các khu vực trong cơ sở sản xuất phải được bố trí sắp xếp theo nguyên tắc một chiều theo thứ tự: Khu vực nhập, bảo quản nguyên liệu, khu vực sản xuất, khu vực đông gô, khu vực bảo quản thành phẩm, khu vực xuất thành phẩm. Trường hợp nguyên liệu, thành phẩm đã có bao gói kín hoặc các khu vực sản xuất trên được bố trí riêng biệt thì không bất buộc phải theo nguyên tắc này nhưng phải đảm bảo không nhiễm chéo, để nhận biết thông tin nguyên liệu, thành phẩm, không có nguy cơ bị nhiễm lẫn trong quá trình sản xuất, vận chuyển.

3. Có dây chuyển, trang thiết bị phù hợp để sản xuất thức ăn chăn nuôi.

a) Có dây chuyển thiết bị sản xuất phù hợp với từng loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi.

Yêu cầu: Dây chuyển sản xuất phải phù hợp với thức ăn hồn hợp hoàn chinh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung, thức ăn truyền thống, thức ăn đơn, thức ăn dạng lồng, thức ăn dạng bột... Cơ sở sản xuất thức ăn hồn hợp hoàn chinh, thức ăn đậm đặc phải có thiết bị pha trộn các nguyên liệu với lượng (premix) riêng trước khi trộn với các nguyên liệu thơ hoặc nguyên liệu da lượng khác để tạo thành thành phẩm (trừ trường hợp cơ sở mua premix từ cơ sở sản xuất, kinh doanh khác).

b) Dây chuyển sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với thức ăn chăn nuôi phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, không thối nhiễm chất độc hại từ thiết bị sang thức ăn chăn nuôi, không gây bẩn, không nhiễm chéo gây mất an toàn theo quy định pháp luật.
Yêu cầu: Bề mặt đầy chuyên, trang thiết bị phải nhân bão đầm thức ăn không bị bám, định vào bề mặt sau khi sản xuất; trường hợp bề mặt chuyên, thiết bị phải vệ sinh bằng nước thì bão đầm được làm khô sau khi vệ sinh.

c) Khu vực chứa thực ăn chăn nuôi phải thông thoáng, có đủ ánh sáng để nhân biết được thông tin bằng mắt thường, có giải pháp chống ẩm không làm ẩm hư hỏng chăn nuôi.

Yêu cầu: Có đủ diện tích, không gian để chứa các nguyên liệu khác nhau bao đấm chất lượng trong quá trình bao quản. Các loại nguyên liệu khác nhau phải được bao quản theo tách biệt; thức ăn ơi, hong phải để riêng, tránh nhiễm cheo. Thực ăn phải được rất nuôi như đã thiết kế (nếu có) và có thông tin nhân biết, tránh nhiễm lán. Các loại vật tư hỗ trợ sản xuất như chất tẩy rửa, xăng dầu, mờ boil tron... phải có thông tin nhân biết và được để ở nơi tách biệt bao đấm không tiếp xúc và không có nguy cơ nhiễm với thức ăn chăn nuôi.

Mọi khu vực trong kho, nhà xưởng phải có đủ ánh sáng tự nhiên hay nhân tạo bao đấm nhìn rõ và đọc được chỉ dẫn trên thiết bị, máy móc, dụng cụ; đọc được chỉ dẫn và thông tin trên tem nhãn, bao bì trong sản xuất.

Cố kệ (pallet) hoạt vật liệu chính ăn để đặt nguyên liệu và thành phẩm bao đấm thông thoáng, cộng ăn (trừ trường hợp nên kho, xưởng đã có giải pháp kỹ thuật chính ăn). Kệ, pallet, vật liệu chính ăn phải bảo đảm sạch sẽ và đề vệ sinh (nếu tái sử dụng).

d) Có số sản xuất lên men sinh khối ở sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cây vi sinh vật.

Yêu cầu: Có tủ lạnh, tủ lên men sinh khối, tủ cây, dụng cụ đọc đếm, chưng vi sinh vật, hòa chất, môi trường và các dụng cụ khác.

4. Có biện pháp bảo quản nguyên liệu thực ăn chăn nuôi theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp.

Yêu cầu: Có phương pháp đánh giá nhiệt độ, ánh sáng, độ ẩm và các điều kiện khác để bảo đấm sản phẩm thức ăn chăn nuôi được bảo quản theo khuyến cáo của nhà sản xuất. Có biện pháp khắc phục, xử lý nếu phát hiện điều kiện bảo quản không phù hợp; các biện pháp phải được thể hiện bằng văn bản và được người có thẩm quyền của cơ sở phê duyệt. Quá trình kiểm soát phải được ghi chép.

5. Có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại, tap chất, chất thái gây nhiễm bẩn để không ảnh hưởng đến an toàn, chất lượng thực ăn chăn nuôi.

a) Có giải pháp để kiểm soát tap chất (cát sành, kim loại, bụi…) gây nhiễm bẩn vào sản phẩm.

Yêu cầu: Trường hợp thực ăn có nguy cơ lẫn tap chất phải có thiết bị loại bỏ tap chất trong quá trình sản xuất (ví dụ: quạt, sàng, nam châm…).
b) Có giải pháp kiểm soát, phòng chống sinh vật gây hại (cận trùng, chuột, chim...) và vắt nuôi xâm nhập vào khu vực sản xuất, khu lưu trữ nguyên liệu và thành phẩm; phòng, chống mới mộ.

Yêu cầu: Cửa ra vào, cửa sổ phải được thiết kế để khi đóng, mở bảo đảm ngăn được sinh vật gây hại và vắt nuôi vào trong nhà xưởng (ví dụ: mành, lưới, bụi chuột, đèn điện cận trùng hoặc các biện pháp khác). Có kế hoạch kiểm soát mới mộ.

Các yêu cầu kiểm soát phải được thể hiện bằng văn bản và được người có thẩm quyền của cơ sở sản xuất phê duyệt. Quá trình kiểm soát phải được ghi chép.

c) Có giải pháp thu gom và xử lý chất thải để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và bảo đảm vệ sinh môi trường.


d) Có giải pháp bảo hộ lao động, vệ sinh cho người sản xuất và khách tham quan khu vực sản xuất.

Yêu cầu: Có chỉ dẫn về an toàn, có trang bị bảo hộ lao động phù hợp với người sản xuất và khách tham quan (ví dụ: kính, mũ, khẩu trang, quần áo, giày, găng tay...). Có khu vực sinh, thay quần áo, dủ nước sạch, chất tẩy rửa cho người sản xuất và khách tham quan.

6. Có trang thiết bị, dụng cụ do luồng được kiểm định, hiệu chính theo quy định.

Yêu cầu: Các trang thiết bị phải được kiểm định định kỳ bảo đảm an toàn kỹ thuật trong sản xuất. Các dụng cụ do luồng (cân, đồng, do, đếm...) phải được hiệu chính, hiệu chuẩn định kỳ bảo đảm độ chính xác.

7. Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để phân tích chất lượng thực ăn chứa nuối trong quá trình sản xuất.

Yêu cầu:

- Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để kiểm soát chất lượng nguyên liệu và thành phẩm trong sản xuất; phòng thử nghiệm phải có đủ năng lực (thiết bị, nhân sự, tài liệu...) phù hợp với yêu cầu thử nghiệm bảo đảm kết quả thử nghiệm được chính xác.

- Việc thử nghiệm phải được thực hiện theo đúng kế hoạch kiểm soát chất lượng đã được xây dựng và phê duyệt bởi người có thẩm quyền của cơ sở sản xuất.
8. Người phụ trách ký thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sao thu hoạch.

Yêu cầu: Có bằng tốt nghiệp đại học về các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sao thu hoạch và phải được người có thẩm quyền của cơ sở phân công phụ trách ký thuật bảng vẫn bán. Đối với cơ sở sản xuất thực án truyền thống, người điều đơn, người phụ trách ký thuật không bất buộc dập ứng yêu cầu này nhưng phải được đào tạo về chuyên ngành phụ họ hàng với sản phẩm sản xuất.

9. Cơ sở sản xuất thực án chăn nuôi chứa không sinh phải có biện pháp kiểm soát bao đảm không phát tán, gây nhiễm chất giữa các loại không sinh khác nhau, giữa thực án chăn nuôi chứa không sinh và thực ăn chăn nuôi không chứa không sinh.

   a) Cơ sở sản xuất thực án chăn nuôi chứa không sinh phải có thiết bị, dụng cụ để pha trộn thuốc thú y chứa không sinh trước khi sản xuất và thiết bị pha trộn nay phải tách biệt với dây chuyền sản xuất thực ăn thành phẩm.

   Yêu cầu: Thiết bị, dụng cụ để pha trộn thuốc thú y chứa không sinh phải bao đảm không phát tán ra môi trường xung quanh và được tách biệt với dây chuyền sản xuất thực ăn chăn nuôi.

   b) Có quy trình làm sạch thiết bị, dây chuyền sản xuất để tránh phát tán, nhiễm chất không sinh giữa các lò sản xuất.

   Yêu cầu: Cơ sở phân hành bǎng văn bản quy trình kiểm soát tránh nhiễm chất không sinh trong quá trình sản xuất, kiểm soát hàm lượng không sinh trong thành phẩm theo đơn thuốc thú y của người kê đơn.

10. Có giải pháp bảo vệ môi trường đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

   Yêu cầu: Cơ sở hoặc bảo vệ môi trường hoặc có văn bản xác nhận danh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về môi trường.

11. Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất thực ăn chăn nuôi.

II. ĐÁNH GIÁ GIẢM SẤT DUY TRÍ GIẢY CHỨNG NHÂN ĐỦ ĐỊEU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI

1. Đánh giá các chỉ tiêu nêu tại Mục I của hướng dẫn này.

2: Đánh giá việc thực hiện quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất theo các nội dung nêu tại Mẫu số 03.TACN của Phụ lục này.

3. Đánh giá việc thực hiện nghĩa vụ của cơ sở sản xuất thực ăn chăn nuôi quy định tại khoản 2 Điều 48 Luật Chăn nuôi các nội dung sau:
a) Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng; công bố hợp quy theo quy định.

Yêu cầu: Có đầy đủ hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy cho từng sản phẩm theo quy định.

b) Thực hiện ghi nhận hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhận hàng hóa.

Yêu cầu: Thông tin ghi trên nhận sản phẩm phải phù hợp quy định hiện hành về nhận hàng hóa và thông tin sản phẩm trên Công Thống tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Công bố hoặc đăng ký thông tin sản phẩm trên Công thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Yêu cầu: Các sản phẩm do đơn vị sản xuất phải được công bố hoặc đăng ký thông tin trên Công thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi lưu hành (trừ các trường hợp tổ chức, cá nhân không phải công bố thông tin sản phẩm theo quy định).

d) Sử dụng nguyên liệu thực ăn theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 48 của Luật Chăn nuôi.

Yêu cầu: Chỉ sử dụng các nguyên liệu thực ăn chăn nuồi được phép sử dụng tại Việt Nam. Nguyên liệu sử dụng trong thành phẩm phải có thời hạn sử dụng tối thiểu bằng thời hạn sử dụng của thành phẩm. Trường hợp nguyên liệu có thời hạn sử dụng ngắn hơn thời hạn sử dụng của thành phẩm thì tổ chức, cá nhân phải có biện pháp kiểm soát để bảo đảm không ảnh hưởng đến chất lượng thành phẩm.

d) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; chấp hành chế độ báo cáo.

Yêu cầu: Cơ sở được thanh tra, đánh giá phải phối hợp và chấp hành đúng quy định. Phải gửi báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất theo quy định.

III. NGUYỄN TÁC ĐÁNH GIÁ VÀ GHI BIỂN BẢN ĐÁNH GIÁ

1. Nguyên tắc đánh giá

a) Đối với cơ sở sản xuất thực ăn hōn hợp hoàn chỉnh, thực ăn đảm đặc, thực ăn bổ sung đang hōn hợp: Không được bổ sung hoặc bổ nổi dùng đánh giá theo quy định tại Mục I và Mục II.

b) Đối với cơ sở sản xuất thực ăn truyền thống, thực ăn bổ sung đang nguyên liệu đơn: Tuy theo công nghệ sản xuất và bàn chất của sản phẩm thực ăn chăn nuôi mà hoàn đánh giá có thể giảm bớt chỉ tiêu đánh giá hoặc thay đổi yêu cầu đánh giá và chuyên ngành của người phụ trách kỹ thuật nhưng phải bảo đảm cơ sở sản xuất kiểm soát được chất lượng, an toàn của sản phẩm.
và truy xuất nguồn gốc. Những nội dung này phải được ghi vào Biên bản đánh giá.

c) Đối với cơ sở sản xuất đồng thời thực ăn chăn nuôi và thực ăn thủy sản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thực ăn thủy sản thì được tự nhận kết quả đối với các chỉ tiêu đã được đánh giá khi cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thực ăn thủy sản. Những nội dung này phải được ghi vào Biên bản đánh giá.

d) Đối với cơ sở sản xuất thực ăn chăn nuôi truyền thống, thực ăn bò sung là nguyên liệu đơn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cơ sở sản xuất bảo đảm an toàn thực phẩm thì được tự nhận kết quả đối với các chỉ tiêu đã được đánh giá khi cấp Giấy chứng nhận cơ sở sản xuất bảo đảm an toàn thực phẩm. Những nội dung này phải được ghi vào Biên bản đánh giá.

4. Nguyên tắc ghi Biên bản đánh giá

- Đánh giá và ghi đầy đủ, chính xác thông tin theo quy định trong Biên bản đánh giá.

- Nếu sửa chữa nội dung đã ghi trong Biên bản đánh giá, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn đánh giá.

- Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là “Đạt” hoặc “Không đạt”.

- Dùng ký hiệu x hoặc √ đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.

- Phải diễn giải chỉ tiết chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải ghi cụ thể lỗi và xác định thời hạn cơ sở phải khắc phục lỗi đó. Những chỉ tiêu không đánh giá hoặc thay đổi yêu cầu đánh giá phải được diễn đạt lý do không đánh giá và lý do thay đổi yêu cầu đánh giá trong Biên bản đánh giá.
BIÊN BẢN
Đánh giá điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi
Số:........../BB-DKSX

I. THÔNG TIN CHUNG
1. Căn cứ đánh giá: .................................................................
2. Thời gian đánh giá: .................................................................
3. Tên cơ sở được đánh giá: .................................................................
   - Địa chỉ trụ sở chính: .................................................................
   - Số điện thoại: .......... Số fax: .......... Email: .................................................................
   - Người đại diện của cơ sở đánh giá: Chức vụ: .................................................................
   - Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (nếu có): .................................................................
   - Đánh giá cấp mới: ☐ Đánh giá giám sát: ☐
4. Địa điểm đánh giá:
   - Địa chỉ: .................................................................
   - Điện thoại: ...... Số Fax: .......... Email: .................................................................
5. Thành phần Đoàn đánh giá:
   Ông/bà: ..................... Chức vụ: .................................................................
6. Đại diện cơ sở được đánh giá:
   Ông/bà: ................................................................. Chức vụ: .................................................................
7. Loại sản phẩm của cơ sở được đánh giá sản xuất: .........................

II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TẠI CƠ SỞ SẢN XUẤT
1. Nội dung đánh giá thực hiện theo Phụ lục kèm theo Biên bản này.
2. Lấy mẫu (nếu có):

III. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN ĐÁNH GIÁ:

.................................................................................................................................

IV. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:

.................................................................................................................................

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đồng dấu)

TRƯỞNG ĐOÀN ĐÁNH GIÁ
(Ký tên, ghi rõ họ tên)
### Phụ lục

**BẢNG NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHÀN NUÔI**
(Kèm theo Biên bản đánh giá điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi số:..../BB-DKSX)

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Chi tiêu đánh giá</th>
<th>Xếp loại chi tiêu</th>
<th>Kết quả</th>
<th>Diện giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1</td>
<td>Đánh giá cấp mới</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bố trí nhóm bố chí thả thải nguy hại, hóa chất độc hại</td>
<td>Đạt (A)</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Thiết kế khu sản xuất, bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra, bảo đảm tách biệt giữa các khu sản xuất để tránh nhiễm chéo</td>
<td>Không đạt (B)</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Có dây chuyền, trang thiết bị phù hợp để sản xuất thức ăn chăn nuôi</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Có dây chuyền thiết bị sản xuất phù hợp với từng loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi</td>
<td>Đạt (A)</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với thức ăn chăn nuôi phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, không thối nhiễm chất độc hại từ thiết bị sang thức ăn chăn nuôi, không gây bẩn, không nhiễm nhiễm chéo</td>
<td>Đạt (A)</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>c</td>
<td>Khu vực chứa thức ăn chăn nuôi phải thông thoáng, có đủ ánh sáng để nhân biết được thông tin bằng mắt thường, có giải pháp chống âm không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm</td>
<td>Không đạt (B)</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>d</td>
<td>Cơ sở sản xuất lên men sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cây vi sinh vật</td>
<td>Đạt (A)</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Có biện pháp bảo quản nguyên liệu thức ăn chăn nuôi theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp</td>
<td>Không đạt (B)</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Có biện pháp kiểm soát sinh vật</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Chỉ tiêu đánh giá</td>
<td>Xếp loại chỉ tiêu</td>
<td>Kết quả</td>
<td>Diện giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>----------------------------------------------------------------------------------</td>
<td>-----------------</td>
<td>---------</td>
<td>---------------------------------------------------------------</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đạt</td>
<td>Không đạt</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Gây hãi, tập chát, chất thải gây nhiễm bàn đến không ảnh hưởng đến an toàn, chất lượng thức ăn chăn nuôi</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Có giải pháp để kiểm soát tập chát (cát sắn, kim loại, bụi...) gây nhiễm bàn vào sản phẩm</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>c</td>
<td>Có giải pháp kiểm soát, phòng chống sinh vật gây hại (côn trùng, chuột, chim...) và vật nuôi xâm nhập vào khu vực sản xuất, khu lưu trữ nguyên liệu và thành phẩm; phòng, chống mối mọt</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>d</td>
<td>Có giải pháp thu gom và xử lý chất thải để tránh nhiễm bàn cho sản phẩm và bảo đảm vệ sinh môi trường</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>e</td>
<td>Có giải pháp bảo hộ lao động, vệ sinh cho người sản xuất và khách tham quan khu vực sản xuất</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>f</td>
<td>Có trang thiết bị, dụng cụ do lương được kiểm định, hiệu chỉnh theo quy định</td>
<td>A</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>g</td>
<td>Có hoặc thực hiện kế hoạch chăn nuôi theo quy trình sản xuất</td>
<td>B</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>h</td>
<td>Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thủy y, sinh học, công nghiệp thức phẩm, công nghiệp sau thú hoach...</td>
<td>A</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>i</td>
<td>Có số sản xuất thức ăn chăn nuôi chưa kháng sinh phải có biện pháp kiểm soát bảo đảm không phát tán, gây nhiễm cheo giòn các loại kháng sinh khác nhau, giun thú cắn chăn nuôi chưa kháng sinh và thức ăn chăn nuôi không chứa kháng sinh</td>
<td>A</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>j</td>
<td>Có số sản xuất thức ăn chăn nuôi chưa kháng sinh phải có thiết bị,</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Chỉ tiêu đánh giá</td>
<td>Xếp loại chỉ tiêu</td>
<td>Kết quả</td>
<td>Đạt</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>-------------------------------------------------------------------------------</td>
<td>------------------</td>
<td>---------</td>
<td>-----</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1. Đóng cửa để pha trộn thuốc thú y chứa kháng sinh trước khi sản xuất và thiết bị pha trộn này phải tách biệt với dây chuyền sản xuất thực ăn thành phẩm</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2. Có quy trình làm sạch thiết bị, dây chuyền sản xuất để tránh phát tán, nhiễm chéo kháng sinh giữa các lô sản xuất</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>10. Có giải pháp bảo vệ môi trường đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường</td>
<td></td>
<td>B</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>11. Quy trình kiểm soát chất lượng cua cơ sở sản xuất bao gồm các nội dung của quy trình như sau:</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>a. Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất</td>
<td></td>
<td>B</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>b. Kiểm soát nguyên liệu đầu vào</td>
<td></td>
<td>B</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>c. Kiểm soát bảo bì, vật dụng chứa nguyên liệu và thành phẩm</td>
<td></td>
<td>B</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>d. Kiểm soát quá trình sản xuất và thành phẩm</td>
<td></td>
<td>B</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>d. Kiểm soát tái chế</td>
<td></td>
<td>B</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>e. Kiểm soát mẫu lưu và lưu mẫu</td>
<td></td>
<td>B</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>g. Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị</td>
<td></td>
<td>B</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>h. Kiểm soát động vật gây hại</td>
<td></td>
<td>B</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>i. Kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, dụng cụ</td>
<td></td>
<td>B</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>k. Kiểm soát thu gom và xử lý chất thải</td>
<td></td>
<td>B</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>l. Kiểm soát nhiễm chéo kháng sinh (nếu có)</td>
<td></td>
<td>A</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>m. Kiểm soát người ngoài ra, vào và khách thăm quan</td>
<td></td>
<td>B</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>ĐÁNH GIÁ GIẢM SÁT DUY TRÌ ĐIỆU KIÊN</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>12. Đánh giá duy trì các điều kiện theo Mục I</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>13. Đánh giá việc áp dụng quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Chỉ tiêu đánh giá</td>
<td>Xếp loại chỉ tiêu</td>
<td>Kết quả</td>
<td>Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>------------------</td>
<td>------------------</td>
<td>---------</td>
<td>---------------------------------------------------------------</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đạt</td>
<td>Không đ</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>xuất</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>14</td>
<td>Đánh giá việc thực hiện nghĩa vụ của cơ sở sản xuất thực hiện chăn nuôi</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng; công bố hợp quy theo quy định</td>
<td>B</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Thực hiện ghi nhận hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhận hàng hóa</td>
<td>B</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>c</td>
<td>Công bố hoặc đăng ký thông tin sản phẩm trên Công thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</td>
<td>B</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>d</td>
<td>Sử dụng nguyên liệu thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 48 của Luật Chăn nuôi</td>
<td>B</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>d</td>
<td>Chấp hành việc thanh tra, đánh giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, chấp hành chế độ bảo cáo sản xuất</td>
<td>B</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Số chỉ tiêu đánh giá thực tế</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Số chỉ tiêu đạt/không đạt</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

Kết luận

<table>
<thead>
<tr>
<th>Hình thức đánh giá</th>
<th>Kết luận</th>
<th>Kết quả đánh giá</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Lần đầu</td>
<td>Đạt, cấp Giấy chứng nhận</td>
<td>100% chỉ tiêu loại A đạt 100% chỉ tiêu loại B đạt</td>
</tr>
<tr>
<td>Dánh giá giám sát</td>
<td>Duy trì Giấy chứng nhận</td>
<td>100% chỉ tiêu loại A đạt 100% chỉ tiêu loại B đạt</td>
</tr>
<tr>
<td>có 02 chỉ tiêu loại A không đạt trừ lên hoặc 07 chỉ tiêu loại B không đạt trừ lên</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Thu hồi Giấy chứng nhận</td>
<td>Không thực hiện khắc phục trong thời hạn đã cam kết</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>
GIÁY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHÂN NUÔI
Số*: A/B/C/TACN

Tên cơ sở: ........................................ Dịa chỉ trụ sở: ........................................
Số điện thoại: ......................................... Số fax: ........................................
Dịa chỉ sản xuất: ..................................... Số fax: ........................................
Số điện thoại: ......................................... Số fax: ........................................
Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập: ...........
Được chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với:
- Loại sản phẩm: Ghi tên loại thức ăn chăn nuôi (thức ăn hồn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn truyền thống, thức ăn bổ sung dạng hồn hợp, thức ăn bổ sung dạng nguyên liệu đơn).
- Sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh (nếu có).

..........., ngày ....... tháng ....... năm....
THỦ TRƯỞNG CO QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên, dòng đầu)

*Ghi chú:
Quy định số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi như sau:
- A: Là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi cơ sở sản xuất) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bằng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.
- B: Là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, bắt đầu từ số 001.
- C: Là năm cấp Giấy chứng nhận.
- TACN: Viết tắt của “thức ăn chăn nuôi”. Trường hợp Giấy Chứng nhận do Cục Chăn nuôi cấp thi bổ sung thêm ký hiệu “/CN” vào sau ký hiệu TACN.
- Mã số Giấy chứng nhận không thay đổi trong các trường hợp cấp lại.
Mẫu số 07.TACN

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN  CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.........................., ngày .......... tháng ............. năm ..........

ĐƠN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU THỨC ĂN CHĂN NUÔI
CHƯA ĐƯỢC CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Cục Chăn nuôi.

Tên đơn vị: .................................................................
Địa chỉ: ........................................................................
Diễn thoại: .....................; số fax: .................... ; Email: ............................... 

1. Đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi sau đây:

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Tên thức ăn chăn nuôi</th>
<th>Khối lượng*</th>
<th>Bàn chất, công dụng</th>
<th>Dạng, màu</th>
<th>Quy cách bao gói</th>
<th>Hàng, nước sản xuất</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>...</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

2. Thời gian nhập khẩu: .................................................................

3. Mục đích nhập khẩu (Ghi rõ mục đích nhập khẩu để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm, nuôi thí nghiệm, nghiên cứu, khảo nghiệm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu)...

4. Thời gian, cửa khẩu xuất khẩu, nước nhập khẩu (để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu) .................................................................

5. Thời gian thực hiện (Ghi rõ thời gian giới thiệu tại hội chợ, triển lãm, nuôi thí nghiệm, nghiên cứu, khảo nghiệm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu): .................

6. Phương án xử lý sản phẩm sau khi hội chợ, triển lãm, phân tích: ........

Doanh nghiệp cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về thức ăn chăn nuôi.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Họ tên, chữ ký và dòng dấu)

*Không quá 2,0 kg đối với mỗi sản phẩm để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm. Riêng nhập khẩu với mục đích nghiên cứu thì khối lượng phải phù hợp với nội dung nghiên cứu.
ĐỀ CƯỜNG
Nghiên cứu, quy trình khảo nghiệm thực ăn chăn nuôi

Tên đề cương/quy trình khảo nghiệm: ..............................................................

Phần 1: Thông tin chung
1. Đơn vị có sản phẩm nghiên cứu/khai nghiệm
   - Tên đơn vị: ....................................................................................................
   - Địa chỉ: ...........................................................................................................
   - Số điện thoại: ........................................................ Số fax:............................

2. Đơn vị thực hiện nghiên cứu/khai nghiệm
   - Tên đơn vị: ....................................................................................................
   - Địa chỉ: ...........................................................................................................
   - Số điện thoại: ........................................................ Số fax:............................

3. Thông tin về sản phẩm yêu cầu nghiên cứu/khai nghiệm
   - Tên sản phẩm, thành phần, bán chất công dụng, hạn sử dụng, cảnh báo.
   - Xuất xứ sản phẩm (Tên và địa chỉ nhà sản xuất).

Phần 2: Đề cương nghiên cứu/quy trình khảo nghiệm chi tiết
1. Mục đích nghiên cứu/khai nghiệm:

2. Nội dung và phương pháp nghiên cứu/khai nghiệm:
   a) Dán giá chất lượng của sản phẩm bằng cảm quan, phân tích lý học và phân tích hoá học, chỉ tiêu an toàn (nếu cụ thể tên phương pháp cho từng chỉ tiêu cần đánh giá).
   b) Dán giá tác động trực tiếp của sản phẩm trên vật nuôi:
      - Điểm và thời gian tiến hành nghiên cứu/khai nghiệm.
      - Đối tượng vật nuôi nghiên cứu/khai nghiệm: Nếu rõ giống, tuổi hay khối lượng cơ thể, giai đoạn sinh trưởng, số lượng vật nuôi.
      - Vật liệu khảo nghiệm: Nếu rõ nguyên liệu thực ăn, dụng cụ nghiên cứu/khai nghiệm...

   - Phương pháp thực hiện:
      + Phương pháp bố trí nghiên cứu/khai nghiệm: Nếu cụ thể phương pháp.
      + Số lọ khảo nghiệm, làm rõ sự khác nhau giữa các lọ về yếu tố nghiên cứu/khai nghiệm, sự giống nhau giữa các lọ về yếu tố kỹ thuật và các điều kiện nghiên cứu/khai nghiệm.
+ Số lần lặp lại: Lặp lại mỗi lần, lặp lại cùng một thời điểm hay khác thời điểm.

+ Khâu phân thức ăn đúng trong nghiên cứu/khai nghiệm: Nếu rõ thành phần nguyên liệu, các yếu tố chính tạo nên sự khác biệt của các khâu phân (ví dụ tỷ lệ sử dụng của thức ăn nghiên cứu/khai nghiệm trong khâu phân, phương pháp chế biến...).

+ Phương pháp nuôi dưỡng: Cho ăn/uống tự do hay hạn chế, đúng cụ cho ăn/uống...

+ Các chỉ tiêu theo dõi: Nếu các chỉ tiêu cần theo dõi để phân ánh được các kết quả của nghiên cứu/khai nghiệm (các chỉ tiêu năng suất, kinh tế, sức khoẻ, chất lượng sản phẩm và tác động đến môi trường...).

+ Phương pháp xử lý kết quả nghiên cứu/khai nghiệm.

+ Số lượng nguyên liệu thức ăn nghiên cứu/khai nghiệm cần sử dụng để nghiên cứu/khai nghiệm.

----------, ngày.... tháng.... năm.....
ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM

----------, ngày.... tháng.... năm.....
ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐĂNG KÝ KHẢO NGHIỆM
Mẫu số 09. TACN

CÔNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NỊCH VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày ...... tháng ...... năm ....

Kính gửi: ........................

Cục Chăn nuôi đã nhận được Văn bản số ........ ngay .......... của tổ chức, cá nhân để nghị chính nhận thức ăn chăn nuôi đủ điều kiện nhập khẩu làm mẫu thí nghiệm/hiệu cho, triển lãm/nơi thí nghiệm/chuẩn bị/kiểm tra đặt ta phòng thử nghiệm/để sản xuất, gia công nắm bắt mục đích xuất khẩu. Sau khi thẩm định hồ sơ, Cục Chăn nuôi có ý kiến như sau:

1. Đồng ý để tổ chức, cá nhân nhập khẩu các sản phẩm thức ăn chăn nuôi có tên dưới đây phục vụ làm mẫu thí nghiệm/hiệu cho, triển lãm/nơi thí nghiệm/chuẩn bị/kiểm tra đặt ta phòng thử nghiệm/để sản xuất, gia công nắm bắt mục đích xuất khẩu:

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Tên thức ăn chăn nuôi</th>
<th>Số lượng</th>
<th>Ban chät, công dụng</th>
<th>Häng, nước sản xuất</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

2. Thời gian nhập khẩu: ........................................

3. Các sản phẩm thức ăn chăn nuôi nêu trên chỉ được dùng làm mẫu thí nghiệm/hiệu cho, triển lãm/nơi thí nghiệm/chuẩn bị/kiểm tra đặt ta phòng thử nghiệm/để sản xuất, gia công nắm bắt mục đích xuất khẩu không được sử dụng vào bất kỳ mục đích nào khác.

4. Mẫu sản phẩm sau khi trung bay và giỏi thử sản phẩm tại hội chợ, triển lãm/nơi thí nghiệm/chuẩn bị/kiểm tra đặt ta phòng thử nghiệm phải được xử lý theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cơ quan Hải quan;
- Lưu: VT, ......

*Tên tổ chức, cá nhân để nghị nhập khẩu
Mẫu số 10. TACN

TÊN TÔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...........................

..........., ngày ..........tháng..........năm........

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THỪA NHẬN PHƯƠNG PHÁP THỦ NGHIỆM
THỨC ĂN CHAN NƯỚI CỦA PHỦ THỦ NGHIỆM NƯỚC XUẤT KHẨU

Kính gửi: Cục Chăn nuôi.

Tên đơn vị đề nghị: ..........................................................

Địa chỉ: ...........................................................................

Điện thoại: ......................; số fax: .........................; Email: .................

1. Đề nghị Cục Chăn nuôi thừa nhận phương pháp thủ nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thủ nghiệm nước xuất khẩu như sau:

- Tên phòng thủ nghiệm: ......................................................

- Địa chỉ phòng thủ nghiệm: .............................................

- Danh sách phương pháp thủ nghiệm đề nghị thừa nhận:

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Tên chi tiết</th>
<th>Đối tượng phép thử</th>
<th>Giới hạn định lượng hoặc phạm vi đo</th>
<th>Kỹ hiệu phương pháp thử</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>...</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

2: Hồ sơ kèm theo bao gồm: ..........................................................

3. Thời gian đề nghị đánh giá phòng thủ nghiệm (nếu có): ..............

4. Chúng tôi cam kết cung cấp đầy đủ hồ sơ, đảm bảo tính xác thực của hồ sơ đăng ký và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về thức ăn chăn nuôi./.

ĐẠI DIỆN TÔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Họ tên, chữ ký và dòng dấu)
Mẫu số 11. TACN

TÊN TÔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..........................

ngày ...........tháng...........năm..........

ĐƠN ĐỂ NGHI THƯA NHÂN QUY TRÌNH KHẢO NGHIỆM VÀ CÔNG NHÂN THỨC ĂN CHÂN NƯỚI CỦA NƯỚC XUẤT KHẨU

Kính gửi: Cục Chăn nuôi.

Tên đơn vị đề nghị:.................................................................
Địa chỉ:..................................................................................
Điện thoại: .............., số fax: ............... Email: ......................
Đề nghị Cục Chăn nuôi thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu như sau:

1. Quy trình khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi (Ghi tên quy trình khảo nghiệm sản phẩm thức ăn chăn nuôi)

2. Danh sách sản phẩm thức ăn chăn nuôi:

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Tên thức ăn chăn nuôi</th>
<th>Bán chất, công dụng</th>
<th>Dạng, màu</th>
<th>Hạng, nước sản xuất</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>...</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

3. Hồ sơ kèm theo:.................................................................

4. Địa điểm và thời gian thực hiện khảo nghiệm: ......................

5. Thời gian đề nghị đánh giá quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi (nếu có): .................................................................

6. Chung tôi cam kết cung cấp đầy đủ hồ sơ, đảm bảo tính xác thực của hồ sơ đăng ký và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về thức ăn chăn nuôi./.

ĐẠI DIỄN TÔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Họ tên, chữ ký và dòng đầu)
CÔNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY DÀNG KÝ KIỂM TRA XÁC NHẬN CHẤT LƯỢNG

Số: ........................................ (Đánh cho cơ quan đánh giá ghi)

Kính gửi: ...................................................

<table>
<thead>
<tr>
<th>Số</th>
<th>Nội dung</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1.</td>
<td>Bên bán hàng: (hàng, nước)</td>
</tr>
<tr>
<td>2.</td>
<td>Địa chỉ, điện thoại, số fax:</td>
</tr>
<tr>
<td>3.</td>
<td>Nội xuất hàng:</td>
</tr>
<tr>
<td>4.</td>
<td>Bên mua hàng:</td>
</tr>
<tr>
<td>5.</td>
<td>Địa chỉ, điện thoại, fax:</td>
</tr>
<tr>
<td>6.</td>
<td>Nội nhận hàng:</td>
</tr>
<tr>
<td>7.</td>
<td>Thời gian nhập khẩu dự kiến:</td>
</tr>
</tbody>
</table>

MÔ TẢ HÀNG HOÀ

8. Tên hàng hóa: .................................. Nhóm thứ chức nặng chân nuôi2:
9. Số lượng, khối lượng:
10. Mã số công nhận thực đơn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam:
11. Có số sản xuất (hàng, nước sản xuất):
12. Địa điểm tập kết hàng:
13. Ngày đăng ký lấy mẫu đánh giá:
14. Địa điểm đăng ký lấy mẫu đánh giá:
15. Thông tin người liên hệ:
17. Hoá đơn mua bán: Số.................. Ngày..................
18. Phiếu đóng gói: Số.................. Ngày..................

DÁNH CHƠI CO QUAN KIỂM TRA

19. Yêu cầu đánh giá chi tiêu2:
   Biên pháp kiểm tra3:
20. Thời gian đánh giá:
21. Đơn vị thực hiện đánh giá:

Đối với hàng nhập khẩu, Giấy này có giá trị để làm thủ tục hải quan. Sau đó doanh nghiệp phải xuất trình toàn bộ hồ sơ và hàng hóa đã hoàn thành thủ tục hải quan cho cơ quan đánh giá để được đánh giá chất lượng theo quy định.

1Ghi tên loại thực đơn chăn nuôi nhập khẩu: Thực đơn truyền thống, thực đơn hỗ trợ hoàn chỉnh, thực đơn đặc biệt, nguyên liệu đơn, thực đơn dạng hỗ trợ, loại khác; trường hợp thực đơn truyền thống phải kèm bao mỏ chì tiết sản phẩm nhập khẩu (gồm: tên thương mại, bán chất sản phẩm).

2Tổ thiếu 01 chỉ tiêu chất lượng trong tiêu chuẩn công bố áp dụng và các chỉ tiêu an toàn theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

3Ghi "miền kiểm tra" nếu lô hàng áp dụng chế độ miền kiểm tra có thời hạn hoạc "kiểm tra theo diểm a khoản 2 Điều 18 của Nghị định này" hoạc "kiểm tra theo diểm b khoản 2 Điều 18 của Nghị định này".

.....ngày..........tháng..........năm............. .........ngày...... tháng.......năm ......

TÊN CO QUAN KIỂM TRA (Ký tên, dòng đầu)
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NHẬP KHẨU (Ký tên, dòng đầu)
Mẫu số 01.DKCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DON ĐỂ NGHI CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐỊkses KIỆN CHẬN NUÔI

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh/thành phố.............

Họ và tên chủ cơ sở chăn nuôi.................................................................
CMND/Căn cước công dân số/hộ chiếu........cập ngày..../../....Nơi cấp:....
1. Địa điểm cơ sở chăn nuôi:
2. Đối tượng vật nuôi:
Gia súc:..............................................................;
Gia cầm:..............................................................;
Vật nuôi khác:..........................................................
3. Đăng ký cấp mới: □ Đăng ký cấp lại: □
Lý do đề nghị cấp lại (ghi chi tiết): ..........................................................
Các văn bản kèm theo (nếu có): ..........................................................

Tổi cam kết và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung đã kê khai./.

.........., ngày .... tháng .... năm ......
NGƯỜI LÀM ĐƠN
(Ký, ghi rõ họ tên)
BÀN THUYẾT MINH
Về điều kiện chăn nuôi

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ CHĂN NUÔI
1. Tên cơ sở chăn nuôi:
2. Họ và tên chủ cơ sở chăn nuôi:
3. Địa chỉ: Số điện thoại: Email:
4. Hình thức xây dựng (mới/cũ/mờ rộng):
5. Tổng diện tích cơ sở chăn nuôi: ___m², trong đó:
   a) Diện tích chưỡng nuôi (m²):
   b) Diện tích khu xử lý chất thải (m²):

II. ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI
1. Địa điểm xây dựng:
   a) Vị trí xây dựng:
   b) Nhu cầu nước (m³/năm):
   c) Trữ lượng cung cấp nước (m³/năm):
2. Chương trai chăn nuôi: Mô tả khái quát về thiết kế tổng thể, bố trí mặt bằng trang trại, kiểu chuồng, trang thiết bị.
3. Bản sao, chụp tài liệu chứng minh có biện pháp bảo vệ môi trường được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

CHỦ CƠ SỞ CHĂN NUÔI
Ký tên, dòng đầu (nếu có)
Mẫu số 03 ĐKCN

HUONG DAN
Đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở chăn nuôi

A. NGUYEN TAC DANH GIA

1. Ghi Biên bản đánh giá: Ghi đầy đủ, chính xác thông tin theo quy định trong biểu mẫu; nếu sửa chữa nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn đánh giá.

2. Cách ghi: Ghi kết quả đánh giá mỗi chỉ tiêu là “đạt” hoặc “không đạt”; dùng ký hiệu X hoặc V đánh dấu vào mức đánh giá từng chỉ tiêu; điền gia chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt.

3. Chỉ tiêu áp dụng:
- Chỉ tiêu từ 1 đến 7 áp dụng đánh giá để cấp Giấy chứng nhận lần đầu.
- Chỉ tiêu 8 đến 9 áp dụng đánh giá giám sát duy trì điều kiện.

B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIA

<table>
<thead>
<tr>
<th>STT</th>
<th>Chỉ tiêu đánh giá</th>
<th>Phương pháp đánh giá</th>
<th>Hướng dẫn đánh giá</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1</td>
<td>ĐÁNH GIÁ CẤP MỚI</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Vị trí xây dựng</td>
<td>Mặt bằng gửi về quan sát tại hiện trường</td>
<td>Đối chiếu với quy định của pháp luật liên quan đến vị trí xây dựng trang trại</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Số đơn vị vật nuôi đáp ứng yêu cầu về mặt độ chăn nuôi của tỉnh/ thành phố</td>
<td>Kiểm tra thực tế</td>
<td>Cần xử lý đất chăn nuôi vùng, mặt độ chăn nuôi đáp ứng được đảm bảo số lượng vật nuôi của trang trại mới, nâng mức độ phép 2</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi</td>
<td>Kiểm tra thực tế, lấy mẫu nước phân tích</td>
<td>Kiểm tra thực tế hệ thống cung cấp nước, có nguồn nước cung cấp đảm bảo số lượng và chất lượng; Lấy mẫu nước trong hệ thống cung cấp nước để kiểm tra chất lượng, đánh giá chất lượng theo quy định pháp luật hiện hành về nước uống, nước sinh hoạt chăn nuôi</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Nước uống cho vật nuôi</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Nước xử lý chất thải chăn nuôi</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường</td>
<td>Có báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật, các biện pháp xử lý chất thải từ hoạt động chăn nuôi</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Quyết định phê duyệt bảo cáo đánh giá tác động môi trường (DTM) hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật</td>
<td>Xem tài liệu hồ sơ và kiểm tra hiện trường</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Nơi thu gom chất thải chăn nuôi</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Hợp đồng vận chuyển xử lý chất thải nguy hại</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>Có chương trình, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi</td>
<td>Kiểm tra hiện trường, xem hồ sơ so sánh để thiết kế (nếu có)</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>7</td>
<td>Có hổ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi</td>
<td>Chương trình được bố trí riêng cho từng loại vật nuôi; hệ thống cung cấp thức ăn, nước uống đảm bảo sạch sẽ, phù hợp với từng đối tượng vật nuôi</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Quản lý con giống</td>
<td>Có hổ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc xin và thông tin khác để bảo đảm truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Quản lý thức ăn chăn nuôi</td>
<td>Chi tiết này đánh giá cho các trang trại đã và đang hoạt động.</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>c</td>
<td>Quản lý thuốc thú y, vắc xin</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>d</td>
<td>Lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>---</td>
<td>---</td>
<td>---</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>7</td>
<td>Khoảng cách an toàn</td>
<td>Kiểm tra hiện trường</td>
<td>Do khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi đến khu dân cư, trường học, chợ, bệnh viện... các nơi có môi nguy cơ về vật lý, hóa học và sinh học ảnh hưởng đến trang trại</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi trang trại đến đối tượng chủ ấn tượng của hoạt động chăn nuôi</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Khoảng cách từ nguồn gây ô nhiễm đến khu vực chăn nuôi trang trại</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT DUY TRỊ ĐIỀU KIỆN</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>8</td>
<td>Đánh giá duy trì điều kiện theo Mục I</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>9</td>
<td>Đánh giá việc thực hiện nghĩa vụ của cơ sở chăn nuôi trang trại</td>
<td>Kiểm tra thực tế</td>
<td>Xem xét hồ sơ, kết hợp phòng van thực tế chủ trang trại</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>
BIÊN BẢN
Đánh giá điều kiện chăn nuôi

1. Căn cứ đánh giá: .................................................................

2. Thời gian đánh giá: ..........................................................

3. Tên cơ sở được đánh giá: ...................................................

4. Địa điểm: .................................................................
Diễn thoại: ........................................... Fax: ..............

5. Đại diện Đoàn đánh giá:
Ông (bà): ...................................................... Chức vụ: .........
Ông (bà): ...................................................... Chức vụ: .........

6. Đại diện cơ sở chăn nuôi:
Ông (bà): ...................................................... Chức vụ: .........
Ông (bà): ...................................................... Chức vụ: .........

Lấy mẫu (nếu có): ..........................................................

8. Kết luận của Đoàn đánh giá: ..........................................

9. Ý kiến của cơ sở:
........................................................................

Biên bản đã được đọc lại cho các bên cùng nghe và thống nhất ký tên. Biên bản được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ CHĂN NUÔI

ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐÁNH GIÁ
<table>
<thead>
<tr>
<th>ST T</th>
<th>Chỉ tiêu đánh giá</th>
<th>Kết quả</th>
<th>Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đạt</td>
<td>Không đạt</td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>ĐÁNH GIÁ CẤP MỚI</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với quy định của pháp luật</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Số đơn vị vật nuôi đáp ứng yêu cầu về mặt độ chăn nuôi của tỉnh/thành phố</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Có đủ nguồn nước bão đầm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Nuốc uống cho vật nuôi</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Nuốc xử lý chất thải chăn nuôi</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>c</td>
<td>Nuốc cho hoạt động khác</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Nơi thu gom chất thải chăn nuôi</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>c</td>
<td>Hợp đồng vận chuyển xử lý chất thải nguy hại</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Có chương trình, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Quản lý con giống</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Quản lý thức ăn chăn nuôi</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>c</td>
<td>Quản lý thức thủy, vaccine</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>d</td>
<td>Lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Khoảng cách an toàn</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>---</td>
<td>-------------------</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi đến đối tượng chủ tắc động</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Khoảng cách từ nguồn gây ô nhiễm đến khu vực chăn nuôi trang trại</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

**II ĐÁNH GIÁ DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN**

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th>Đánh giá duy trì điều kiện theo Mục I</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>8</td>
<td>Chấp hành việc thanh tra, đánh giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật</td>
</tr>
<tr>
<td>9</td>
<td>Số chỉ tiêu đánh giá thực tế</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Số chỉ tiêu đạt/không đạt</td>
</tr>
</tbody>
</table>

**Kết luận:**

<table>
<thead>
<tr>
<th>Hình thức đánh giá</th>
<th>Kết quả</th>
<th>Kết luận đánh giá</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Lần đầu</td>
<td>100% chỉ tiêu đạt</td>
<td>Dạt, cấp Giấy chứng nhận</td>
</tr>
<tr>
<td>Đánh giá giám sát</td>
<td>100% chỉ tiêu đạt</td>
<td>Duy trì Giấy chứng nhận</td>
</tr>
</tbody>
</table>
GIÁY CHỨNG NHÂN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI
Số*: A/B/C/DKCN

Tên cơ sở chăn nuôi.......................... Địa chỉ trụ sở:..............................
Số điện thoại:.............................. Số Fax:..............................
Địa chỉ trang trại:..............................
Số điện thoại:.............................. Số Fax:..............................
Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:..............

Được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi.

Gia súc:.................................. Số lượng:..................................
Gia cầm:.................................. Số lượng:..................................
Vật nuôi khác:.............................. Số lượng:..............................

....... ngày .... tháng .... năm....
THỦ TRƯỞNG CO QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên, dòng đầu)

*Ghi chú:
Quy định cấp số Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi như sau:
- A: là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi cấp Giấy chứng nhận) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bằng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.
- B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi, bắt đầu từ số 001.
- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.
- ĐKCN: viết tắt của “điều kiện chăn nuôi”.
BÁO CÁO
Kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

Báo cáo kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi của cơ sở khảo nghiệm gồm các nội dung sau:

1. Tên cơ sở khảo nghiệm:

2. Tên tổ chức, cá nhân yêu cầu khảo nghiệm:

3. Tên sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi khảo nghiệm kèm theo hồ sơ về thành phần, hiệu quả, cách bảo quản, sử dụng, nhãn mác, bao bì:

4. Tình trạng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trước khi khảo nghiệm

5. Nội dung khảo nghiệm:

6. Địa điểm, thời gian, quy mô và phương pháp khảo nghiệm:

7. Kết quả khảo nghiệm:

8. Kết luận và kiến nghị:


Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu Công ty.

DẢI DIỆN CO SỞ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)
<table>
<thead>
<tr>
<th>STT</th>
<th>Tên giống vật nuôi</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>I</td>
<td>Giống lợn</td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Lợn i</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Lợn Chu Prong</td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Lợn Mường Tè</td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Lợn có Bình Thuận</td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Lợn Kiêng sát</td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>Giống gà</td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Gà Tây Ký Sơn</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Gà trứ lồng cỏ</td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Gà lồng chân</td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Gà H'Re</td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Gà lùn Cao Sơn</td>
</tr>
<tr>
<td>III</td>
<td>Giống vịt</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Vịt Mường Khiêng</td>
</tr>
<tr>
<td>IV</td>
<td>Giống ngan</td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Ngan đế</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Ngan trâu</td>
</tr>
<tr>
<td>V</td>
<td>Giống ngồng</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ngồng cỏ</td>
</tr>
<tr>
<td>VI</td>
<td>Giống ngựa</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ngựa Mường Luông</td>
</tr>
<tr>
<td>VII</td>
<td>Giống trâu</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Trâu Langbiang</td>
</tr>
<tr>
<td>VIII</td>
<td>Giống đẻ</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đẻ đen</td>
</tr>
<tr>
<td>IX</td>
<td>Giống thờ</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Thơ nội</td>
</tr>
<tr>
<td>X</td>
<td>Ong</td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Ong khoái</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Ong ruồi đỏ</td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Ong đá</td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Ong nội (Apis cerana cerana)</td>
</tr>
</tbody>
</table>
Phụ lục III
DANH MỤC GIỌNG VẬT NUÔI CÁM XUẤT KHẨU
(Kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP
ngày 8 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ)

<table>
<thead>
<tr>
<th>STT</th>
<th>Tên giông vật nuôi</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td>I</td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>II</td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>III</td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>
Phụ lục IV
DO DAO ĐỒNG CHỌ PHẾP TRONG KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG THỨC ĂN CHÂN NHÚI
(Kế hoạch lê định số 13/2020/ND-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ)

<table>
<thead>
<tr>
<th>STT</th>
<th>Hâm lượng công bố</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Độ dao động cho phép (±%) so với kết quả thử nghiệm</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1</td>
<td>90,0 - 100,0</td>
<td>%</td>
<td>2,0</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>50,0 - &lt; 90,0</td>
<td>%</td>
<td>2,5</td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>30,0 - &lt; 50,0</td>
<td>%</td>
<td>3,0</td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>10,0 - &lt; 30,0</td>
<td>%</td>
<td>4,0</td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>1,0 - &lt; 10,0</td>
<td>%</td>
<td>15,0</td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>0,1 - &lt; 1,0</td>
<td>%</td>
<td>20,0</td>
</tr>
<tr>
<td>7</td>
<td>10,0 - &lt; 1000,0</td>
<td>ppm</td>
<td>25,0</td>
</tr>
<tr>
<td>8</td>
<td>1,0 - &lt; 10,0</td>
<td>ppm</td>
<td>30,0</td>
</tr>
<tr>
<td>9</td>
<td>100,0 - &lt; 1000,0</td>
<td>ppb</td>
<td>40,0</td>
</tr>
<tr>
<td>10</td>
<td>10,0 - &lt; 100,0</td>
<td>ppb</td>
<td>60,0</td>
</tr>
<tr>
<td>11</td>
<td>1,0 - &lt; 10,0</td>
<td>ppb</td>
<td>80,0</td>
</tr>
<tr>
<td>12</td>
<td>&lt; 1,0</td>
<td>ppb</td>
<td>100,0</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Ghi chú:
- Đối với các chỉ tiêu chưa được quy định hâm lượng và đơn vị tính tại bảng trên thì độ dao động cho phép là ±15%.
- Độ dao động cho phép trên không áp dụng đối với việc đánh giá chất cảm thuộc nhóm Beta-agonist.
Phụ lục V
HỆ SỐ ĐƠN VI VẬT NUÔI VÀ CÔNG THỨC CHUYỂN ĐÔI
(Kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP
ngày 1 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ)

1. Hệ số đơn vị vật nuôi:

<table>
<thead>
<tr>
<th>STT</th>
<th>Loại vật nuôi</th>
<th>Khối lượng hơi trung bình (kg)</th>
<th>Hệ số đơn vị vật nuôi</th>
<th>Số đầu con/ĐVN</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>I</td>
<td>Lợn:</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Lợn dưới 28 ngày tuổi</td>
<td>8</td>
<td>0,016</td>
<td>63</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Lợn thịt:</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1</td>
<td>Lợn nội</td>
<td>80</td>
<td>0,16</td>
<td>6</td>
</tr>
<tr>
<td>2.2</td>
<td>Lợn ngoại</td>
<td>100</td>
<td>0,2</td>
<td>5</td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Lợn nái:</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.1</td>
<td>Lợn nội</td>
<td>200</td>
<td>0,4</td>
<td>3</td>
</tr>
<tr>
<td>3.2</td>
<td>Lợn ngoại</td>
<td>250</td>
<td>0,5</td>
<td>2</td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Lợn Đức:</td>
<td>300</td>
<td>0,6</td>
<td>2</td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>Gà cắm:</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Gà:</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5.1</td>
<td>Gà nó</td>
<td>1,5</td>
<td>0,003</td>
<td>333</td>
</tr>
<tr>
<td>5.2</td>
<td>Gà công nghiệp:</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5.2.1</td>
<td>Gà hướng thịt</td>
<td>2,5</td>
<td>0,005</td>
<td>200</td>
</tr>
<tr>
<td>5.2.2</td>
<td>Gà hướng trung</td>
<td>1,8</td>
<td>0,0036</td>
<td>278</td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>Vịt:</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>6.1</td>
<td>Vịt hướng thịt:</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>6.1.1</td>
<td>Vịt nòi</td>
<td>1,8</td>
<td>0,0036</td>
<td>278</td>
</tr>
<tr>
<td>6.1.2</td>
<td>Vịt ngoại</td>
<td>2,5</td>
<td>0,005</td>
<td>200</td>
</tr>
<tr>
<td>6.2</td>
<td>Vịt hướng trung:</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>7</td>
<td>Ngan</td>
<td>2,8</td>
<td>0,0056</td>
<td>179</td>
</tr>
<tr>
<td>8</td>
<td>Ngỗng</td>
<td>4</td>
<td>0,008</td>
<td>125</td>
</tr>
<tr>
<td>9</td>
<td>Chim cút</td>
<td>0,15</td>
<td>0,0003</td>
<td>3333</td>
</tr>
<tr>
<td>10</td>
<td>Bò cừu</td>
<td>0,6</td>
<td>0,0012</td>
<td>833</td>
</tr>
<tr>
<td>11</td>
<td>Đá diều</td>
<td>80</td>
<td>0,16</td>
<td>6</td>
</tr>
<tr>
<td>III</td>
<td>Bò:</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>12</td>
<td>Bò dưới 6 tháng tuổi</td>
<td>100</td>
<td>0,2</td>
<td>5</td>
</tr>
<tr>
<td>13</td>
<td>Bò thịt:</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>13.1</td>
<td>Bò nội</td>
<td>170</td>
<td>0,34</td>
<td>3</td>
</tr>
<tr>
<td>13.2</td>
<td>Bò ngoại, bò lai</td>
<td>350</td>
<td>0,7</td>
<td>1</td>
</tr>
<tr>
<td>14</td>
<td>Bò sữa</td>
<td>500</td>
<td>1</td>
<td>1</td>
</tr>
<tr>
<td>IV</td>
<td>Trâu</td>
<td></td>
<td>15</td>
<td>Nghệ độy 6 tháng tuổi</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Trâu</td>
<td></td>
<td>16</td>
<td>350</td>
</tr>
<tr>
<td>V</td>
<td>Gia súc khác:</td>
<td></td>
<td>17</td>
<td>Ngựa</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đê</td>
<td></td>
<td>18</td>
<td>25</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Cừu</td>
<td></td>
<td>19</td>
<td>30</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Thỏ</td>
<td></td>
<td>20</td>
<td>2,5</td>
</tr>
<tr>
<td>VI</td>
<td>Hươu sáo</td>
<td></td>
<td>21</td>
<td>50</td>
</tr>
</tbody>
</table>

2. Công thức tính:
   a) Hệ số đơn vị vật nuôi = Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500.
   b) Công thức tính đơn vị vật nuôi thông qua hệ số đơn vị vật nuôi:

   \[ \text{ĐVN} = \text{HSVN} \times \text{Số con} \]

Trong đó:
- ĐVN: Đơn vị vật nuôi;
- HSVN: Hệ số vật nuôi.
Phụ lục VI

MATTR ĐỒ CHĂN NUÔI CÁC VÙNG
(Kèm theo Nghị định số 16/2020/NĐ-CP
ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ)

<table>
<thead>
<tr>
<th>STT</th>
<th>Vùng</th>
<th>Mất độ chăn nuôi năm 2018 (ĐVN/ha)</th>
<th>Mất độ chăn nuôi năm 2030 (ĐVN/ha)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1</td>
<td>Đồng bằng sông Hồng</td>
<td>1,84</td>
<td>1,8</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Trung du và miền núi phía Bắc</td>
<td>0,47</td>
<td>1,0</td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</td>
<td>0,43</td>
<td>1,0</td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Tây Nguyên</td>
<td>0,2</td>
<td>1,0</td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Đồng Nam Bộ</td>
<td>0,76</td>
<td>1,5</td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>Đồng bằng sông Cửu Long</td>
<td>0,35</td>
<td>1,0</td>
</tr>
<tr>
<td>Các chỉ tiêu</td>
<td>Mức yêu cầu</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>-------------</td>
<td>-------------</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Màu sắc tổ yến nhà</td>
<td>Trắng, trắng ngà</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Màu sắc tổ yến dạo</td>
<td>Đỏ, hồng, cam, trắng</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Mùi vị</td>
<td>Có mùi đặc trưng, không có mùi lạ</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Táp chất</td>
<td>Không phát hiện khi kiểm tra bằng kính hiển vi phóng đại 5 - 10 lần</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Đở ẩm</td>
<td>&lt;15%</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Protein</td>
<td>≥40%</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Acid Amin</td>
<td>46% - 50%</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Sialic Acid</td>
<td>≥5%</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nitrite</td>
<td>≤30 mg/kg</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Salmonella</td>
<td>Không phát hiện trong 25g</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>H5N1</td>
<td>Không phát hiện</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Chi (Pb)</td>
<td>&lt;2 mg/kg</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Thạch tín (As)</td>
<td>&lt;1 mg/kg</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Thuỷ ngân (Hg)</td>
<td>&lt;0.05 mg/kg</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Cadmium (Cd)</td>
<td>&lt;1 mg/kg</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Antimony (Sb)</td>
<td>&lt;1 mg/kg</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Hydrogen peroxide</td>
<td>&lt;1 mg/kg</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Chất tẩy trắng</td>
<td>Không có</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>STT</td>
<td>Tên vật nuôi</td>
<td>Tên la tinh</td>
<td>Tên phân loại</td>
</tr>
<tr>
<td>-----</td>
<td>----------------</td>
<td>---------------------------</td>
<td>----------------------</td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Đồng</td>
<td>Leiolepis</td>
<td>Leiolepis belliana</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Viêt trời</td>
<td>Anas poecilorhyncha</td>
<td>Anas poecilorhyncha</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>haringtoni</td>
<td>haringtoni</td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Dé</td>
<td>Gryllidae</td>
<td>Acheta domesticus</td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Bò cạp</td>
<td>Scorpiones</td>
<td>Arachnida</td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Tằm (da hệ,</td>
<td>Bombyx mori</td>
<td>Bombyx Mori</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>lương hệ,</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>thâu đầu lá sắn)</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>Giun quê (trên quê)</td>
<td>Perionyx excavatus</td>
<td>Perionyx excavatus</td>
</tr>
<tr>
<td>7</td>
<td>Rồng đất</td>
<td>Physignathus cocincinus</td>
<td>Physignathus cocincinus</td>
</tr>
<tr>
<td>STT</td>
<td>Chỉ tiêu công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng</td>
<td>Chỉ tiêu công bố trên nhãn sản phẩm</td>
<td>Đơn vị tính</td>
</tr>
<tr>
<td>-----</td>
<td>---------------------------------</td>
<td>---------------------------------</td>
<td>-------------</td>
</tr>
<tr>
<td>I</td>
<td><strong>Chế phẩm sinh học</strong></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Các chỉ tiêu cắm quan: dạng, màu</td>
<td></td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Độ ẩm</td>
<td>Độ ẩm</td>
<td>%</td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Tên loại vi sinh vật; tên và công thức hoạt chất sinh học có lợi</td>
<td>Thành phần: Tên loại vi sinh vật; tên và công thức hoạt chất có lợi</td>
<td>- Vi sinh vật: CFU/kg, CFU/l, CFU/g, CFU/ml; - Hoạt chất có lợi: g/kg, mg/kg, µg/kg, IU/kg, g/L, mg/L, µg/L, IU/L</td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Các thành phần khác: Chất bảo quản, chất ổn định, chất mang, chất tạo màu</td>
<td>Các thành phần khác: tên thành phần, hoạt chất</td>
<td>Không phải công bố hàm lượng</td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td><strong>Hóa chất và sản phẩm khác</strong></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Các chỉ tiêu cắm quan: dạng, màu</td>
<td></td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Độ ẩm</td>
<td></td>
<td>%</td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Tên, công thức hóa học và hàm lượng hoạt chất có đặc tính, công dụng chính</td>
<td>Tên, công thức hóa học và hàm lượng hoạt chất có đặc tính, công dụng chính</td>
<td>Theo đặc tính của lượng hoạt chất thành phần, phương pháp thử dụng chính</td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Các thành phần khác: Chất bảo quản, chất ổn định, chất mang, chất tạo màu</td>
<td>Các thành phần khác: tên thành phần, hoạt chất</td>
<td>Không phải công bố hàm lượng</td>
</tr>
</tbody>
</table>